Ký bởi Trung tâm Tin học - Công báo
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
***

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Vĩnh Phúc, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

Phần thứ nhất: MỞ ĐẦU ..... Error! Bookmark not defined.
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN **1**
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1
Phần thứ hai: THỰC TRẠNG QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH VÀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2015-2020 5
I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH 5
1. Giáo dục phổ thông 5
2. Giáo dục thường xuyên 5
II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC 6
1. Số lượng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên 6
2. Về trình độ đào tạo, năng lực, phẩm chất 8
3. Công tác bồi dưỡng, tự bồi dưỡng đội ngũ 10
4. Công tác đánh giá, phân loại sàng lọc đội ngũ 11
5. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm 11
III. VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN 11
1. Chính sách lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ đãi ngộ 12
2. Chính sách thu hút đặc thù 12
3. Chính sách khen thưởng, kỷ luật 12
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG 13
1. Ưu điểm 13
2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế 14
3. Nguyên nhân của những hạn chế 15
V. DỰ KIẾN VỀ QUY MÔ MẠNG LƯỚI VÀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2025, DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2030 16
1. Dự kiến về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh 16
2. Dự kiến về đội ngũ Quản lí giáo dục và đội ngũ giáo viên phổ thông 17
VI. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI CĂN BẢN TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO. 17
1. Đổi mới tư tưởng về quản lí giáo dục 17
2. Năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới 18
3. Đổi mới công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ 18
4. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra 18
5. Đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới 18
Phần thứ ba: MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁPError! Bookmark not defined.
I. MỤC TIÊU 19
1. Mục tiêu chung 19
2. Mục tiêu cụ thể 19

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 21
1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm về yêu cầu phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục 21
2. Đảm bảo đủ số lượng, chất lượng công chức làm việc trong các cơ quan quản lí giáo dục 22
3. Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục 23
4. Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục 24
5. Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp học, bậc học 28
6. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ 29
7. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đội ngũ CBQL, GV; thực hiện tốt chế độ, chính sách nhà giáo 29
8. Chú trọng công tác đánh giá, phân loại; công tác thi đua khen thưởng 29
9. Tăng cường chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc 30
Phần thứ tư: TÍNH KHẢ THI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNGError! Bookmark not def
I. TÍNH KHẢ THI 31
1. Phù hợp với chủ trương, đường lối 31
2. Phù hợp với xu thế chung và quy luật tất yếu của sự phát triển 31
3. Khả năng thực hiện 31
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN 32
1. Về chính trị 32
2. Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục ..... 32\
Phần thứ năm: NGUỒN KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 32
I. KINH PHÍ THỰC HIỆN 32
1. Nguồn kinh phí thực hiện 32
2. Tổng kinh phí 32
3. Chi tiết 32
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 34
1. Sở Giáo dục và Đào tạo 34
2. Sở Nội vụ 34
3. Sở Tài chính 35
4. Sở Thông tin, truyền thông 35
5. Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh 35
6. UBND cấp huyện 35
7. Các cơ sở giáo dục khác 36
HỆ THỐNG CÁC PHỤ LỤC 36

PHẦN THỨ NHẤT
MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế thì việc nâng cao, phát triển chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là vấn đề cấp thiết. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII khẳng định "Quản lí giáo dục là khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo"; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục là khâu then chốt, đóng vai trò quyết định chất lượng giáo dục, đội ngũ nhà giáo không chỉ là người chia sẻ kiến thức và kĩ năng mà còn là người góp phần nuôi dưỡng, phát triển tâm hồn, hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ; Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030, trong đó có nội dung *"Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài;* phương châm *"lấy nhà trường làm nền tảng", "lấy thầy giáo làm động lực"* để bổ sung cho phương châm *"lấy học sinh làm trung tâm"* được Thủ tướng Chính phủ phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết năm học 2020-2021, triển khai nhiệm vụ năm học 2021-2022.

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 quy định trình độ cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; trình độ cử nhân trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành chương trình giáo dục phổ thông đã bổ sung một số môn học bắt buộc và một số môn học tự chọn mới nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Từ đó, đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ quản lí (CBQL) và giáo viên (GV) phải đảm bảo để thực hiện được mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông mới.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án "Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030" là cần thiết để phát triển nguồn nhân lực Giáo dục và Đào tạo, đồng thời thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở chính trị và pháp lí

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT (Nghị quyết số 88/2014/QH13); Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS;

- Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Thông tri số 23-TT/TU ngày 27/8/2019 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 20/11/2019 của Ban chấp hành (BCH) Đảng bộ tỉnh về xây dựng đội ngũ trí thức và trọng dụng nhân tài tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025;

- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 12/3/2020 của BCH Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về nâng cao thu nhập và phúc lợi của người dân Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH XVII ngày 16/11/2020 nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kì 2020-2025;

- Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 25/6/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 19/11/2020 của BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 về một số chính sách đặc thù xây dựng đội ngũ tri thức và thu hút trọng dụng người có tài năng tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 10/12/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII về phát triển Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Các căn cứ pháp lí khác (theo Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Cơ sở thực tiễn

Triển khai có hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới, căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong tỉnh đã luôn quan tâm chăm lo phát triển giáo dục - đào tạo bằng nhiều giải pháp đồng bộ, các cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp nhằm đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng GDĐT góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế, xã hội của tỉnh phát triển.

Những năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng được đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục có phẩm chất đạo đức và bản lĩnh chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện GDĐT hiện nay, để theo kịp với xu hướng hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đòi hỏi đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục phải có sự thay đổi để đáp ứng được yêu cầu đặt ra:

- Quá trình toàn cầu hóa và công nghệ thông tin phát triển giúp mọi người có cơ hội học hỏi kinh nghiệm về mọi mặt cả trong và ngoài nước.

- Học tập suốt đời trở thành xu thế chung, hệ thống giáo dục mới được thiết kế theo xu thế mở, liên thông, giúp mỗi người có thể cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ bất cứ khi nào có nhu cầu.

- Cuộc cách mạng về khoa học công nghệ trên thế giới làm cho khoảng cách về kinh tế và tri thức khoa học, công nghệ giữa nước ta và thế giới ngày càng lớn, dẫn đến nguy cơ nước ta bị tụt hậu ngày càng xa. Chính bởi vậy ngành Giáo dục và Đào tạo cần phải vận động và thay đổi không ngừng để bắt kịp những thay đổi của thời cuộc, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục phải thay đổi và phát triển theo xu thế chung.

- Yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao, mức độ cạnh tranh cũng gay gắt hơn. Chính bởi vậy ngành Giáo dục cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao để làm tiền đề phát triển kinh tế - xã hội sau này.

- Việc tự chủ trong các cơ sở giáo dục là xu thế tất yếu. Tuy nhiên quá trình triển khai việc tự chủ tại các trường học sẽ gặp không ít khó khăn, vướng mắc do quy định tại các văn bản.

- Chương trình GDPT mới đòi hỏi phải đổi mới phương thức quản lí, đổi mới cách

dạy, cách học, cách kiểm tra đánh giá để đảm bảo phát triển phẩm chất, năng lực người học.

- Dân số Vĩnh Phúc đang tăng nhanh đặc biệt số dân di dân cơ học, số lượng dân trong độ tuổi đến trường đang tăng lên mạnh mẽ gây sức ép lên hệ thống Giáo dục về đội ngũ, cơ sở vật chất đảm bảo và đáp ứng cho chất lượng giáo dục.

- Dịch Covid-19 diễn biến khó lường, tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội trong đó Giáo dục là lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề. Các cơ sở giáo dục và giáo viên phải đối mặt với thách thức to lớn, đó là làm thế nào để kết nối với học sinh và đảm bảo tính liên tục của hoạt động giảng dạy thông qua hình thức đào tạo trực tuyến.

- Tình trạng thiếu giáo viên cấp tiểu học, thừa thiếu cục bộ giáo viên cấp THCS và cấp THPT (do từ 10 năm trở lại đây không thực hiện tuyển mới giáo viên); thiếu nhiều đội ngũ giảng dạy tích hợp liên môn, giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật) (Âm nhạc, Mỹ thuật), giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu, giáo dục quốc phòng an ninh, Tin học, Ngoại Ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật…Đặc biệt thiếu đội ngũ giảng dạy, giáo dục trẻ khuyết tật.

- Vai trò, vị thế nhà giáo trong xã hội hiện nay chưa được nhìn nhận đúng mực do bị tác động của những mặt trái kinh tế thị trường và những áp lực xã hội trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Hạn chế của đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục

+ Về đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục: Tính chuyên nghiệp chưa cao, kĩ năng quản lí, quản trị trường học, năng lực phân tích tổng hợp và dự báo; năng lực sáng tạo và chia sẻ tầm nhìn; năng lực hoạch định chiến lược; năng lực thu hút và tập hợp lực lượng còn hạn chế. Việc ứng dụng triển khai các phương pháp quản lí giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại vào nhà trường còn chậm, đặc biệt đối với đội ngũ CBQL nhiều tuổi. Một số CBQL thiếu chủ động, khó khăn trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra; tư duy làm việc dựa trên kinh nghiệm cá nhân, áp đặt, dập khuôn.

+ Về đội ngũ giáo viên: Một bộ phận giáo viên thiếu kĩ năng, thiếu phương pháp, thiếu nhiệt huyết và động lực; đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận giáo viên còn có những hạn chế trước những tác động tiêu cực của đời sống xã hội , ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và uy tín đội ngũ nhà giáo; một số giáo viên kinh tế khó khăn bị cuốn theo những công việc khác có thu nhập cao hơn, từ đó, thiếu tâm huyết, tận tâm, tận lực với nghề. Đa số giáo viên phổ thông đều thiếu kiến thức, kĩ năng về tư vấn học đường, giáo dục hòa nhập vì vậy gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh và dạy hòa nhập.

PHẦN THỨ HAI
THỰC TRẠNG QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH VÀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

1. Giáo dục phổ thông

Mạng lưới các trường tiểu học được mở rộng xuống các xã, phường; mạng lưới các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông được phát triển, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi đi học, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 323 cơ sở giáo dục phổ thông với 6.533 lớp và 236.846 học sinh (HS):

- Cấp tiểu học: 145 trường (100% trường công lập) với 3.682 lớp và 125.593 học sinh, sĩ số bình quân 34,1 HS/lớp; tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;

- Cấp THCS: 148 trường (100% trường công lập, trong đó có 132 trường THCS, 16 trường liên cấp TH-THCS), với 2.032 lớp và 79.033 học sinh, sĩ số bình quân 38,9 HS/lớp;

- Cấp THPT: 30 trường (có 29 trường công lập, 01 trường ngoài công lập); 819 lớp học (813 lớp hệ công lập, 06 lớp hệ ngoài công lập); 182 học sinh hệ ngoài công lập), sĩ số bình quân 39,4 HS/lớp.

Tỉ lệ học sinh phổ thông từ 6 đến 18 tuổi đi học đạt 97,1%, đứng thứ 3/63 tỉnh, thành trong cả nước.

Năm học 2020-2021, tỉ lệ huy động trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,7% (chỉ tiêu quy hoạch là huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1); Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường là 2,9% (năm 2019), thấp hơn của cả nước là 5,4 %; thấp hơn của vùng đồng bằng sông Hồng 0,4%;

Tỉ lệ học sinh người dân tộc Kinh và học sinh người dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục ở mức gần ngang bằng nhau trên địa bàn tỉnh. Năm học 2020-2021, tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học là 5,6% (tăng 1,15% so với năm học 2015-2016); cấp THCS chiếm 5,23%; cấp THPT chiếm 4,5% (cấp THCS, THPT tỉ lệ không chênh lệch nhiều theo các năm học).

So sánh quy mô số trường, lớp, học sinh của năm học 2020-2021 với năm học 2015-2016:

- Giảm 38 trường (tiểu học giảm 29 trường, THPT giảm 9 trường).

- Tăng 995 lớp (tiểu học tăng 678 lớp, THCS tăng 308 lớp, THPT tăng 09 lớp).

- Tăng 53.422 HS (tiểu học tăng 28.509 HS; THCS tăng 20.351 HS và THPT tăng 4.562 HS).

Quy mô HS tăng trong giai đoạn 2015-2020 (khoảng 20%); sĩ số HS/lớp tăng ở tất cả các cấp học.

2. Giáo dục thường xuyên

Hệ thống mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên của Vĩnh Phúc trong những năm vừa qua ổn định về số lượng bao gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên

(GDTX) cấp tỉnh, 7 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) cấp huyện, 136 trung tâm học tập cộng đồng, 80 trung tâm tin học, ngoại ngữ, 15 cơ sở hoạt động giáo dục kĩ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, 17 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được cấp phép hoạt động. Ngoài ra còn có 6 trường cao đẳng dạy học chương trình GDTX cấp THPT.

Số lượng học viên theo học chương trình GDTX cấp trung học phổ thông ở các trung tâm GDNN-GDTX và các trường cao đẳng nghề tăng đều trong các năm gần đây. Đến năm học 2020-2021, có 9865 học viên học ở trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX và các trường cao đẳng nghề.

Triển khai có hiệu quả Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020". Ban chỉ đạo công tác xóa mù chữ của tỉnh và các huyện, thành phố được thành lập, kiện toàn, có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng thành viên trong việc chỉ đạo, thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nên trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả tốt (100% huyện, thành phố đạt xóa mù chữ ở mức 2).

Số lượng học viên tham gia học các lớp học xóa mù chữ (biết chữ mức độ 1) là 51 người và có xu hướng giảm dần. Số lượng người mù chữ ngày càng giảm, người mù chữ tập trung chủ yếu ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, nên việc huy động học viên đến học gặp nhiều khó khăn. Có 32 học viên tiếp tục tham gia học chương trình giáo dục sau khi biết chữ (biết chữ mức độ 2). Trong 2 năm gần đây, số lượng người học tiếp chương trình giáo dục sau khi biết chữ có xu thế tăng lên.

Toàn tỉnh có 136 trung tâm học tập cộng đồng, số lượt người học các lớp chuyên đề và chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kĩ năng, chuyển giao khoa học công nghệ tại các trung tâm học tập cộng đồng có nhiều biến động trong các năm. Đến năm học 2020-2021 có 186.107 học viên tham gia học tập (số liệu theo báo cáo trung tâm học tập cộng đồng năm học 2020-2021).

Công tác bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, chức danh nghề nghiệp, nghề phổ thông được chú trọng. Hàng năm có trên 2000 học viên được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ tại các cơ sở GDTX, trung tâm GDTX, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học. Mỗi năm có hơn 14.000 HS được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC

1. Số lượng cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên

1.1. Đội ngũ cán bộ quản lí, chuyên viên cấp Sở, phòng GDĐT

Toàn tỉnh có 84 CBQL cấp sở, phòng (Sở GDĐT được giao 42 biên chế, hiện có 35 biên chế; 09 phòng GDĐT cấp huyện, thành phố được giao 47 biên chế, hiện có 47 biên chế). Sở GDĐT và phòng GDĐT các huyện, thành phố đang phải thực hiện khối lượng công việc rất lớn theo chức năng nhiệm vụ quy định tại Nghị định 127/2020/NĐ-CP, trong khi số lượng công chức các phòng GDĐT rất ít, trung bình mỗi phòng chỉ có 5-6 biên chế.

Đội ngũ cán bộ quản lí giáo dục (CBQLGD) công tác ở các cơ quan quản lí giáo

dục các cấp đều là các nhà giáo được bổ nhiệm, điều động sang làm quản lí, phần lớn có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong công tác giáo dục. Trưởng thành trong công tác quản lí, CBQLGD cấp sở, phòng và chuyên viên nói chung có phẩm chất, đạo đức tốt, năng động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của Ngành; tham mưu cho cấp ủy đảng và chính quyền địa phương xây dựng các chính sách cán bộ, giáo viên, học sinh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực cán bộ cấp sở, phòng còn thiếu; chuyên viên cấp phòng theo cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ còn bất cập; thiếu các chuyên gia giỏi về QLGD; nhiều vấn đề về khoa học QLGD, nhất là QLGD trong môi trường thay đổi, trong cơ chế thị trường, trong bối cảnh hội nhập, trong nền kinh tế tri thức chưa được cán bộ cấp sở, phòng nghiên cứu và cập nhật hệ thống.

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBQL, chuyên viên các cơ quan quản lý giáo dục chưa cao, thể hiện trong việc thực thi công vụ, khả năng tham mưu, xây dựng chính sách, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Đội ngũ CBQL, GV, NV các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên

Toàn ngành hiện có 12.131 CBQL, GV, nhân viên (NV) các cấp học phổ thông, được giao 13.147 biên chế CBQL, GV, NV (còn 1016 biên chế chưa được tuyển theo chỉ tiêu giao), nhu cầu theo định mức quy định của Bộ GDĐT là biên chế 14.104 CBQL, GV, NV. Cụ thể các cấp học như sau:

- Cấp tiểu học: Định mức cần 6743 biên chế, được giao 6.231 (đáp ứng 91,39% so với định mức quy định), hiện có 5.679 người (còn 552 chỉ tiêu chưa tuyển dụng), còn thiếu so với định mức là 521 người; Tỉ lệ GV/lớp đạt 1,25, chưa đủ để đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày. Nhiều năm qua, giáo dục tiểu học chưa bố trí đủ GV theo định mức, nhất là GV văn hóa tiểu học chưa đáp ứng tỉ lệ tối thiểu 1 GV/lớp, GV tin học và ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu.

- Cấp THCS: Định mức cần 4948 biên chế; được giao 4.535 (đáp ứng 89,08% so với định mức quy định), hiện có 4.215 người (còn 320 chỉ tiêu chưa tuyển dụng), còn thiếu so với định mức là 413 người; Tỉ lệ GV/lớp đạt 1,64, còn thiếu nhiều so với định mức quy định. Trong 10 năm (từ năm 2008 đến năm 2018), tỉnh không tuyển mới GV THCS do thừa thiếu cục bộ, hiện tại do quy mô dân số tăng, dẫn đến việc thiếu GV ở nhiều môn và thừa thiếu cục bộ về cơ cấu các môn học.

- Cấp THPT: Định mức cần 2203, được giao 2.183 (đáp ứng 99% so với định mức quy định), hiện có 2.084 người (còn 99 chỉ tiêu chưa tuyển dụng); Tỉ lệ GV/lớp đạt 2,22, cơ bản đủ về định mức nhưng có tình trạng thừa thiếu cục bộ về cơ cấu môn học (do từ 2012 đến nay chưa thực hiện tuyển dụng GV THPT).

Đội ngũ giáo viên thừa thiếu cục bộ (nhất là đối với cấp THCS, THPT); số lượng giáo viên dạy các môn của chương trình giáo dục phổ thông mới còn thiếu nhiều. Nhất là thiếu giáo viên giảng dạy tích hợp liên môn, giáo dục nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật),

giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu, giáo dục quốc phòng an ninh, Tin học, Ngoại Ngữ, …từ năm học 2022-2023 trở đi sẽ thiếu giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật cấp THPT

Đặc biệt thiếu đội ngũ giảng dạy, giáo dục trẻ khuyết tật.

- Đội ngũ giáo viên ngoài công lập: Toàn tỉnh, cấp học phổ thông hiện có 01 trường THPT ngoài công lập với 20 giáo viên (18 đạt chuẩn, 02 trên chuẩn).

- Khối Giáo dục thường xuyên

+ Trung tâm GDNN-GDTX: Đội ngũ gồm 133 người, trong đó có 17 CBQL, 92 GV, 24 NV; 45/133 người trên chuẩn, tỷ lệ: 33,83%.

+ Trung tâm GDTX tỉnh: Đội ngũ gồm 30 người, trong đó có 03 CBQL, 17 GV, 09 NV; 16/30 người trên chuẩn (01 tiến sĩ, 15 thạc sĩ), tỷ lệ: 53,3%.

+ Trung tâm học tập cộng đồng: Đội ngũ cán bộ quản lí đã được kiện toàn tương đối đầy đủ, bố trí theo chế độ kiêm nhiệm. Mỗi TTHTCĐ có 03 CBQL gồm: 01 CBQL cấp xã kiêm giám đốc trung tâm, 01 cán bộ của Hội khuyến học và 01 cán bộ lãnh đạo của trường tiểu học hoặc trung học cơ sở trên địa bàn kiêm phó giám đốc.

+ Trung tâm ngoại ngữ, tin học: Toàn tỉnh có 58 trung tâm và 20 cơ sở ngoại ngữ tư thục được cấp phép hoạt động tại 9/9 huyện, thành phố, trong đó tập trung tại thành phố Vĩnh Yên và thành phố Phúc Yên. Các trung tâm thu hút hàng nghìn học viên thường xuyên học tập ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc.

+ Trung tâm giáo dục kĩ năng sống: Toàn tỉnh có 15 đơn vị được cấp phép đang tổ chức hoạt động giáo dục giáo dục kĩ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

- Đối với nhân viên các trường học: Căn cứ vào Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT Thông tư Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Đối với trường tiểu học có 8 vị trí gồm: nhân viên thư viện, thiết bị; công nghệ thông tin; kế toán; thủ quỹ; văn thư; y tế; hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; giáo vụ (áp dụng đối với trường dành cho người khuyết tật). Hiện tại toàn ngành có 1136 biên chế viên chức nhân viên trường học, đang thực hiện hợp đồng 68 cho gần 800 người (số này đang hưởng lương từ ngân sách), trong đó có nhiều nhân viên hợp đồng 68 làm công tác chuyên môn tại các đơn vị như kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện, thiết bị, … trong các nhà trường hiện thiếu nhiều nhân viên thiết bị, nhân viên thư viện. Đa số nhân viên hợp đồng đã có thời gian công tác trong ngành GDĐT lâu năm (có những trường hợp công tác từ khi tách tỉnh) ở các vị trí chuyên môn nhưng chưa được tuyển dụng sang ngạch viên chức nhân viên các cơ sở giáo dục, vì vậy gây tâm lý hoang mang, thiếu nhiệt huyết trong công tác.

2. Về trình độ đào tạo, năng lực, phẩm chất

2.1. Về trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019

Cấp tiểu học: 70,4% CBQL, GV đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên;

Cấp THCS: 89,49% CBQL, GV THCS đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên;

Cấp THPT: 100% CBQL, GV THPT đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có trình độ trên chuẩn 35%;

Giáo dục thường xuyên: 100% CBQL, GV đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có trình độ trên chuẩn 47,7%.

2.2. Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; phẩm chất nhà giáo

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBQL, GV đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, đa số CBQL, GV có ý thức tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ nhà giáo có phẩm chất đạo đức tốt, cần cù, chịu khó, có ý thức phấn đấu vươn lên, tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có ý thức phấn đấu, rèn luyện về tư tưởng chính trị, tu dưỡng về đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, trưởng thành trong công tác, năng động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện tại; nhiều giáo viên đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Đa số đội ngũ CBQL, GV đều chủ động linh hoạt, sáng tạo trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục để phù hợp với học sinh, nhà trường, địa phương.

Đội ngũ nhà giáo đều đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy ở mỗi môn học, đa dạng hóa các hình thức giảng dạy, thiết kế bài giảng nhằm khơi dậy tính tích cực, rèn luyện kĩ năng thái độ cho học sinh, từng bước hạn chế tối đa sử dụng phương pháp giảng dạy truyền thống thiên về độc thoại mà chuyển sang phương pháp giảng dạy tích cực, hầu hết giáo viên sử dụng công nghệ thông tin vào thiết kế và thực hành giảng dạy.

Đội ngũ nhà giáo có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, rất nhiều nhà giáo có sức cảm hóa, khả năng "truyền lửa" của họ không chỉ với học trò mà còn với xã hội, "truyền lửa" đam mê, khát khao cống hiến cho học trò, cho xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, đội ngũ nhà giáo, CBQL còn nhiều tồn tại, hạn chế:

Năng lực và kĩ năng của CBQL còn nhiều bất cập, yếu nhất là việc xây dựng chiến lược ở tầm vĩ mô chưa có tầm nhìn tổng thể. Các chương trình, kế hoạch giáo dục chưa được thiết kế theo hướng tổng thể, đồng bộ; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục ở cơ sở cũng chưa sát với thực tế; quản lí chuyên môn còn nặng về tính hành chính, ít chiều sâu chuyên môn, chỉ đạo theo kiểu phong trào, nặng tính hình thức.

Một bộ phận giáo viên thiếu tâm huyết với nghề, không tuân thủ những quy chuẩn của đạo đức nghề nghiệp, làm suy giảm uy tín, danh dự, lương tâm nhà giáo. Trong công tác chuyên môn, không ít giáo viên có biểu hiện sa sút về ý chí, sức chiến đấu, chưa thực sự công tâm, chưa đánh giá đúng thực chất kết quả học tập của học sinh; còn nhiều tiêu cực, bệnh thành tích, làm giảm uy tín, ảnh hưởng đến niềm tin của

học sinh, phụ huynh và cộng đồng xã hội đối với đội ngũ nhà giáo. "Một bộ phận không nhỏ thiếu động lực tự học và đổi mới, chưa bắt kịp yêu cầu về đổi mới quản lí, chương trình, phương pháp giáo dục, sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ.

2.3. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lí giáo dục

Cùng với đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục của tỉnh những năm qua tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Hiện tại có 1256 cán bộ quản lí các cấp học, trong đó có 589 cán bộ có trình độ thạc sĩ và 1250 cán bộ có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên. Nhìn chung, đa số cán bộ quản lí có trình độ chuyên môn tốt và khả năng điều hành, quản lí các đơn vị thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác và học tập.

2.4. Tỉ lệ cán bộ quản lí, giáo viên là đảng viên

Cấp học		**Tỉ lệ đảng viên**
Tiểu học	CBQL	100%
	Giáo viên	54,75%
THCS	CBQL	100%
	Giáo viên	64,93%
THPT	CBQL	100%
	Giáo viên	67,71%
GDTX	CBQL	100%
	Giáo viên	55,56%

3. Công tác bồi dưỡng, tự bồi dưỡng đội ngũ

Công tác bồi dưỡng luôn được quan tâm, đa số nhà giáo đều được tham gia bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ (đặc biệt ở cấp THPT). Số cán bộ quản lí, giáo viên có trình độ thạc sĩ trở lên tăng dần qua các năm. Hiện có hơn 1000 CBQL, giáo viên đã và đang đi đào tạo trình độ sau đại học. Sở GDĐT đã tổ chức bồi dưỡng tin học cho 100% CBQL, GV khối THPT, GDTX, THCS và tiểu học, đến nay đã hoàn thành 100% đối với CBQL.

Kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng; hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức được lãnh đạo các cấp quan tâm chỉ đạo và thực hiện đúng quy định, kịp thời.

Công tác tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong những năm qua đã có sự chuyển biến quan trọng về nhận thức, sự tâm huyết yêu nghề của đội ngũ giáo viên; góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo như hiện nay.

Việc thay đổi chương trình, sách giáo khoa phổ thông theo Thông tư số 32/2018/TT - BGDĐT đòi hỏi giáo viên phải thay đổi một cách đồng bộ, có hệ thống, có

lộ trình. Tuy nhiên, công tác bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, đào tạo cán bộ. Nội dung bồi dưỡng chưa phong phú, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ trong giai đoạn hiện nay; chưa phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chưa phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế, với chiến lược phát triển GDĐT của đất nước; chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập, xu thế toàn cầu hóa và yêu cầu về nguồn nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu.

4. Công tác đánh giá, phân loại sàng lọc đội ngũ

Công tác đánh giá phân loại đội ngũ ngày được đổi mới, có nhiều chuyển biến về nội dung, phương pháp; từng bước góp phần vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành GDĐT đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ.

Tuy nhiên, việc nhận xét, đánh giá đội ngũ còn tình trạng nể nang, né tránh trách nhiệm, ngại va chạm và dân chủ hình thức trong đánh giá cán bộ vẫn còn khá phổ biến ở một số đơn vị; tinh thần tự phê bình và phê bình chưa cao. Công tác đánh giá còn chủ quan, mang tính cá nhân, cục bộ. Bản thân mỗi cán bộ, công chức, viên chức vẫn chưa thực sự tự giác kiểm điểm tự phê bình và phê bình. Nhận xét của cơ quan đơn vị với cán bộ hầu hết đều tốt, nên vẫn có hạn chế trong việc đánh giá đúng thực chất, khách quan.

5. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm

Công tác tuyển dụng đã được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước. Hàng năm, căn cứ kế hoạch phát triển giáo dục của các đơn vị, chỉ tiêu biên chế được giao, Sở GDĐT, UBND các huyện, thành phố đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng cụ thể. Công tác tuyển dụng được tiến hành công khai, minh bạch. Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, khoa học, đã giúp cho ngành GDĐT chọn lựa được giáo viên đúng chuyên môn, tham gia giảng dạy trong các trường; việc phân bổ viên chức trúng tuyển cho các đơn vị đảm bảo đủ về số lượng và cơ cấu theo vị trí việc làm, được các đơn vị sử dụng đánh giá có chất lượng.

Thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, năm 2020 UBND các huyện thành phố đã xây dựng kế hoạch xét tuyển đặc cách 54 chỉ tiêu (MN: 5, TH: 42, THCS: 7); năm 2021, tuyển 01 chỉ tiêu GV THPT.

Việc quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, điều chuyển cán bộ, giáo viên được thực hiện theo quy định. Một số đơn vị đã xây dựng các quy chế, quy định cụ thể để bổ nhiệm, luân chuyển, điều chuyển giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lí. Công tác luân chuyển, điều động được đa số giáo viên đồng thuận.

III. VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

Việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, kịp thời. Các chính sách về tuyển dụng, bố trí biên chế, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cơ bản phù hợp; chính sách về lương,

phụ cấp, chính sách ưu đãi, thu hút đặc thù… đáp ứng yêu cầu về hỗ trợ, động viên, khuyến khích đội ngũ trong việc nâng cao chất lượng dạy học, yên tâm công tác, cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

1. Chính sách lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ đãi ngộ

Các đơn vị đã thực hiện kịp thời, đầy đủ. Nhà giáo và CBQL giáo dục được xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác đảm bảo theo quy định hiện hành.

Việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề đối với nhà giáo và CBQLGD, việc giải quyết chế độ, chính sách nhanh chóng, đúng thời gian quy định và không có xảy ra tình trạng khiếu nại về chế độ nâng lương và các chế độ khác.

2. Chính sách thu hút đặc thù

Thực hiện Nghị quyết số 70/2019/NQ-HĐND ngày 23/10/2019 quy định một số chính sách đặc thù đối với trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc, Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 20/11/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về xây dựng đội ngũ tri thức và trọng dụng nhân tài tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của Hội đồng nhân dân về một số chính sách đặc thù xây dựng đội ngũ trí thức và thu hút trọng dụng người có tài năng tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, Ngành GDĐT đã xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện thu hút những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ về công tác tại trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc.

3. Chính sách khen thưởng, kỷ luật

Quán triệt sâu sắc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, của Bộ GDĐT, của UBND tỉnh về thi đua khen thưởng, Sở GDĐT đã chỉ đạo, tổ chức triển khai các cuộc vận động và phong trào thi đua đến các đơn vị, nhà trường trong tỉnh: Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"; cuộc vận động "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo", phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học", phong trào Hai tốt (Dạy tốt – Học tốt), phong trào nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm, phong trào "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực", phong trào "Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia"…

Chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 07/4/2014 của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng", Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 13/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng; Chương trình hành động số 66-CTr/TU ngày 27/01/2014 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"; Kế hoạch số 4664/KH-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thực hiện Chương trình hành động số 66-CTr/TU; Kết luận số 51-KL/TW, ngày

30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế… bằng những việc làm và hành động cụ thể, chú trọng nâng cao hiệu quả các phong trào thi đua "Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở"; "Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo", "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"...

Trong những năm qua, ngành Giáo dục Vĩnh Phúc đã có nhiều đổi mới cơ bản trong việc xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn thi đua theo hướng sát thực tế, hướng về nhà giáo, người trực tiếp giảng dạy. Năm 2019, Sở GDĐT ban hành bộ Tiêu chí đánh giá chi tiết đối với các phòng GDĐT huyện, thành phố và các trường THPT (làm căn cứ đánh giá, xếp hạng hàng năm); ban hành các Tiêu chí đánh giá riêng đối với Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc (tạo động lực nâng cao chất lượng trường THPT Chuyên).

Công tác khen thưởng của ngành trong những năm qua được thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng nguyên tắc, quy trình theo các quy định hiện hành. Đặc biệt công tác tổ chức bình xét khen thưởng được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo tính dân chủ, công khai, công bằng, đoàn kết.

Việc xem xét, thi hành kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng đảm bảo đúng quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Ngành GDĐT đã tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách đầu tư phát triển giáo dục. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, về cơ bản đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy - học của GV và học sinh; Đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục của tỉnh vững vàng về tư tưởng chính trị, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới của ngành Giáo dục và Đào tạo. Có ý thức bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp, rèn luyện phấn đấu theo phương châm *"Bản lĩnh, tâm huyết, trách nhiệm, kỷ cương và sáng tạo",* phát huy truyền thống văn hiến, hiếu học của quê hương, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo; Chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo được đảm bảo đầy đủ; Chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn được xếp ở tốp đầu cả nước. Các chỉ số về chất lượng giáo dục của Vĩnh Phúc ở tất cả các cấp học đều cao so với mặt bằng chung cả nước.

Đội ngũ CBQL giáo dục được đào tạo cơ bản cả về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và kiến thức khoa học, được nâng cao về trình độ nhận thức, trình độ quản lí và khả năng vận dụng lý luận vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra, có đủ năng lực quản lí, chỉ đạo điều hành cơ sở giáo dục hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn 2015 - 2020.

Đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục có tỉ lệ đạt chuẩn trình độ đào tạo và trên chuẩn tương đối cao so với trung bình chung của cả nước.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

2.1. Vai trò, vị thế nhà giáo trong xã hội hiện nay chưa được nhìn nhận và quan tâm sâu sắc. Đặc biệt, sự nhìn nhận về tầm quan trọng của GDĐT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế.

2.2. Số lượng đội ngũ chưa đáp ứng với yêu cầu vị trí việc làm

Đội ngũ cán bộ quản lí, chuyên viên cấp Sở, phòng thiếu nhiều, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ do vậy công tác tham mưu còn hạn chế; chưa được tham gia nhiều các chương trình đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí nhà nước về giáo dục và đào tạo.

Đội ngũ GV các cấp học còn thiếu, chưa đồng bộ về cơ cấu các môn học; số giờ dạy của giáo viên giữa các môn, các trường không đồng đều; thừa thiếu cục bộ ở cấp THCS, THPT; một số môn học mới chưa có giáo viên để thực hiện tuyển dụng như Âm nhạc, Mỹ thuật, Giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp THPT, các môn liên môn; đa số các cấp thiếu nhiều giáo viên Tin học, Ngoại ngữ.

2.3. Chất lượng đội ngũ còn hạn chế trước yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục chưa cao, năng lực thực hành, kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục còn hạn chế, chủ yếu chỉ quan tâm các hoạt động dạy - học; tư duy quản trị trường học của một số cán bộ quản lí chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; việc triển khai các phương pháp quản lí, quản trị giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại vào nhà trường còn hạn chế.

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm của một bộ phận CBQL, GV, NV chưa cao. Trình độ ngoại ngữ, tin học còn hạn chế. Chất lượng giáo viên ngoại ngữ ở một số đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT: toàn tỉnh có 88,73% giáo viên tiểu học đạt chuẩn B2, 97,69% giáo viên THCS đạt chuẩn B2 và 87,92% giáo viên THPT đạt chuẩn C1.

2.4. Công tác đào tạo bồi dưỡng chưa được quan tâm

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ còn hình thức, hạn chế, chưa đi sâu vào việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, ... chưa thực sự có bước đột phá thực chất. Nội dung bồi dưỡng chưa theo kịp với việc yêu cầu đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

Một bộ phận thiếu động lực tự học, tự bồi dưỡng và đổi mới.

2.5. Chính sách đối với nhà giáo còn hạn chế

Chính sách đối với nhà giáo, CBQL giáo dục mới chỉ thực hiện đầy đủ theo quy định chung của nhà nước; đời sống, thu nhập của CBQL, GV, NV còn thấp, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo động lực để GV thực sự chuyên tâm, yên tâm và yêu nghề.

Chưa có chính sách để thu hút các em học sinh giỏi, xuất sắc của tỉnh theo học các ngành sư phạm.

3. Nguyên nhân của những hạn chế

Nhận thức vai trò, vị trí của giáo dục và đào tạo tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng sự chỉ đạo, triển khai thực hiện của cấp ủy đảng và chính quyền tại một số địa phương chưa quyết liệt, chưa theo kịp tình hình thực tiễn. Một số ngành, địa phương chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, chưa dành ưu tiên thỏa đáng cho phát triển giáo dục.

Tổng biên chế giao hàng năm còn thiếu so với định mức quy định, một số địa phương chưa thực hiện tuyển dụng kịp thời số biên chế được giao.

Chưa có cơ chế để thực hiện hợp đồng GV còn thiếu, mức kinh phí hợp đồng giáo viên rất thấp, chưa đảm bảo mức sống tối thiểu.

Một số môn học mới trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhưng chưa bổ sung kịp thời GV dạy các môn học này.

Công tác phát triển đội ngũ còn hạn chế; Phương pháp bồi dưỡng giáo viên còn bộc lộ các nhược điểm, chưa bảo đảm đầy đủ yêu cầu phân hoá về trình độ, về nhu cầu của giáo viên, còn mang tính áp đặt về nội dung, chương trình bồi dưỡng, chưa bảo đảm để người giáo viên tự học là chính, chưa chú ý đến những đặc điểm học tập của người lớn; Chưa có cơ chế, chính sách riêng cho công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

Một bộ phận giáo viên thiếu trách nhiệm, thiếu rèn luyện, không giữ được phong cách, phẩm chất của một nhà giáo…

Công tác đánh giá, xếp loại CBQL, GV chưa thực sự đảm bảo khách quan, công bằng do vậy chưa tạo động lực để đội ngũ phát triển.

Chất lượng đội ngũ giáo viên không đồng đều giữa các địa phương; một bộ phận giáo viên chưa tâm huyết với nghề; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục hiện nay.

Trong quá trình CNH - HĐH sự cạnh tranh quyết liệt trong việc tuyển chọn lao động có trình độ cao; phần lớn những sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi đã nộp đơn xin vào làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài vì làm việc ở những doanh nghiệp nước ngoài lương rất cao. Thậm chí ở một số nơi đã có hiện tượng giáo viên xin thôi việc để chuyển sang nơi khác có lương cao hơn.

Chế độ chính sách lương bổng, đãi ngộ đối với nhà giáo vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với bối cảnh hiện nay. Chưa có nhiều cơ chế chính sách đặc thù của tỉnh để hỗ trợ, giúp giáo viên có thêm thu nhập; một số chính sách chưa đủ mạnh để thu hút cán CBQL, GV giỏi về công tác tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng đội ngũ nhà giáo chưa thực sự tâm huyết với nghề.

V. DỰ KIẾN VỀ QUY MÔ MẠNG LƯỚI VÀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2025, DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2030

1. Dự kiến về quy mô mạng lưới trường, lớp, học sinh

Căn cứ vào dự báo số học sinh trong độ tuổi và tỉ lệ phân luồng sau tốt nghiệp trung học phổ thông, dự kiến số số lớp, số học sinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể như sau:

1.1. Quy mô trường học

Cấp học	Năm 2021		Năm 2022		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục
Tiểu học	145		145		145	2	145	3
TH&THCS	16		16		16		16	
THCS	132		132		132	2	132	3
THPT	29	1	29	4	31	6	31	8
Tổng	322	1	322	4	324	10	324	14

1.2. Quy mô lớp học, học sinh công lập và tư thục[1]

a. Số lớp

Cấp học	Số lớp học các năm học										Đến năm 2030	
	2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025		2025-2026			
	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục
THPT	837	9	887	24	922	41	845	59	856	84	1085	120
THCS	2091		2141		2122	3	2223	6	2315	12	2278	27
Tiểu học	3769		3768		3644	2	3639	4	3655	8	3833	22

b. Số học sinh

Cấp học	Học sinh các năm học										Đến năm 2030	
	2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025		2025-2026			
	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục
THPT	33474	291	35456	966	36856	1770	38052	2655	38524	3780	48803	5400
THCS	81918		85650		95461	135	100036	270	104137	540	101777	1215
Tiểu	129502		131860		127514	70	127319	140	127887	280	133169	770

[1] Các trường tư thục thành lập mới dự kiến tuyển sinh như sau: Cấp Tiểu học 2 lớp/khối x5 khối = 10 lớp, Cấp THCS 3 lớp/khối x4 khối = 12 lớp, Cấp THPT 5 lớp/khối x 3 khối = 15 lớp.

Cấp học	Học sinh các năm học										Đến năm 2030	
	2021-2022		2022-2023		2023-2024		2024-2025		2025-2026			
	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục	Công lập	Tư Thục
học												

2. Dự kiến về đội ngũ Quản lí giáo dục và đội ngũ giáo viên phổ thông

2.1. Đội ngũ Quản lí giáo dục

Trên cơ sở quy mô mạng lưới, trường lớp học dự kiến đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục triển khai thực hiện quy trình bổ nhiệm hoặc tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nhằm đảm bảo tiêu chuẩn của chức vụ quản lí để thực hiện quy trình bổ nhiệm; đảm bảo công tác quản lí, điều hành hoạt động các cơ sở giáo dục theo quy định.

2.2. Đội ngũ nhà giáo

Để đáp ứng với quy mô phát triển trường lớp, học sinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, số giáo viên cần có theo định mức quy định như sau:

STT	Cấp học	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Công lập	Tư thục	Công lập	Tư thục
1	Tiểu học	5.474	12	5.756	225
2	THCS	4.393	23	4.328	51
3	THPT	1.926	189	2.306	270
	Tổng	17.141	5181	18.014	5779

Căn cứ số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông tại thời điểm năm học 2021-2022, số nghỉ hưu đúng độ tuổi (Dự kiến giai đoạn 2021-2025 là 56 người; giai đoạn 2026-2030 là 708 người) và nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế dự kiến 10% , dự báo số giáo viên công lập cần bổ sung đến năm 2025 là 2.161 giáo viên và đến năm 2030 là 3.331 giáo viên; dự báo số giáo viên ngoài công lập cần có đến năm 2025 là 5.181 giáo viên và đến năm 2030 là 5.779 giáo viên.

(Chi tiết theo phụ lục 02 và 03 đính kèm)

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI CĂN BẢN TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.

1. Đổi mới tư tưởng về quản lí giáo dục

Nhận thức đầy đủ và sâu sắc quan điểm: "Nhà giáo là yếu tố quyết định chất lượng, Quản lí giáo dục là khâu đột phá" và “lấy nhà trường làm nền tảng”, “lấy thầy giáo làm động lực” để bổ sung cho phương châm “lấy học sinh làm trung tâm”.

2. Năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới

Đội ngũ CBQL giáo dục phải thực sự năng động, có kĩ năng giao tiếp và khả năng xử lý thông tin tốt; am hiểu kiến thức về lý luận và thực tiễn, nhận thức về nội dung và phương pháp quản lí nhà nước, quản lí giáo dục, quản trị trường học trong thời đại mới. Năng lực của đội ngũ CBQL giáo dục phải ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, tính chuyên nghiệp cao.

Đội ngũ giáo viên phải có năng lực hiểu sâu và rộng mọi lĩnh vực, phải huy động tối đa nguồn tri thức xã hội của bản thân, vận dụng vào trong bài giảng mới có thể trở thành người "khai sáng" cho học sinh, đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

3. Đổi mới công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ

Nội dung bồi dưỡng cập nhật những thông tin về QLGD trong các nước tiên tiến; chú trọng bồi dưỡng vấn đề về khoa học QLGD, nhất là QLGD trong môi trường thay đổi, trong cơ chế thị trường, trong bối cảnh hội nhập, trong nền kinh tế tri thức được nghiên cứu hệ thống.

Bồi dưỡng, huấn tập cho đội ngũ GV những vấn đề mới như: xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học; đổi mới hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học; đổi mới KTĐG; dạy học tích hợp, tìm hiểu chương trình giáo dục phổ thông mới…Ngoài ra, khuyến khích giáo viên tự nghiên cứu, tự tìm hiểu các thông tin, tư liệu về đổi mới chương trình, sách giáo khoa trên mạng Internet. Tổ chức cho giáo viên đi học tập, trao đổi kinh nghiệm, qua đó giúp giáo viên có điều kiện trao đổi, học hỏi lẫn nhau, hỗ trợ nhau thường xuyên trong quá trình dạy học, tổ chức dự giờ trực tuyến.

4. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra

Hoạt động thanh tra, kiểm tra, đánh giá và kiểm soát chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục phải thường xuyên, liên tục, chỉ ra được những yếu kém, những hạn chế tồn tại để khắc phục, sửa chữa.

5. Đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 yêu cầu phải đổi mới: Mục tiêu giáo dục và đào tạo, nội dung chương trình dạy học, mô hình tổ chức hoạt động dạy - học; phương thức quản lí nhà trường; vai trò và phương pháp giảng dạy của người thầy; đặc biệt là vai trò của người quản lí. Do đó cần phải xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đủ sức, đủ tầm, đủ tâm, đủ chí để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

Từ năm học 2021-2022, dự báo quy mô số lớp, số học sinh tăng, đồng thời do yêu cầu về dạy Chương trình GDPT 2018 với những quy định mới nên số lượng giáo viên các cấp học, các môn học đều thiếu.

PHẦN THỨ BA

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đảm bảo đủ về số lượng; đồng bộ về cơ cấu; chuẩn hoá về trình độ đào tạo, kĩ năng nghề nghiệp; vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ; năng động, sáng tạo, tâm huyết, trách nhiệm, hết lòng tận tụy với công việc, yêu nghề, đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII *"Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kĩ năng sống, kĩ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế".*

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2021-2025

2.1.1. Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên các cấp học và đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo định mức quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT [2]:

Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ GD-ĐT; đảm bảo đủ kinh phí để hợp đồng GV, nhân viên còn thiếu; khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ trong các cấp học.

Đảm bảo đủ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Cụ thể:

- Năm học 2021-2022: Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học chương trình sách giáo khoa lớp 1, 2, 6.

- Năm học 2022-2023: Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học chương trình sách giáo khoa lớp 1, 2, 3, 6, 7, 10.

- Năm học 2023-2024 Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học chương trình sách giáo khoa lớp 1, 2, 3, 4, 6,7 ,8 ,10,11.

- Năm học 2024-2025: Đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học chương trình sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018.

- Từ năm 2025 đến 2030 duy trì việc đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu giáo viên theo cấp học để dạy học Chương trình GDPT 2018.

2.1.2. Nâng chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019

Phấn đấu đến hết năm 2025 có 100% CBQL, GV cấp MN, TH, THCS đạt chuẩn

---

[2] *Số giáo viên sẽ thay đổi khi Bộ GDĐT ban hành thông tư mới thay thế Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT quy định tỉ lệ giáo viên đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018.*

trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục 2019.

Phấn đấu 10% CBQL, GV tiểu học, 15% CBQL, GV THCS, 45-50% CBQL, GV THPT và GDTX đạt trình độ thạc sĩ trở lên.

2.1.3. Nâng cao năng lực quản lí, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018

a) 100% nhà giáo và CBQLGD các cấp được bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và năng lực nghề nghiệp.

b) 100% CBQLGD được bồi dưỡng kĩ năng nghiệp vụ trong công tác quản lí, quản trị trường học, phát triển chương trình.

100% CBQL và giáo viên diện quy hoạch trong các cơ sở giáo dục phổ thông được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi bổ nhiệm làm CBQL.

c) Bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản trị nhà trường cho đội ngũ CBQL cấp Sở, cấp phòng và các cơ sở giáo dục phổ thông; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên cốt cán tại nước ngoài hoặc liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo tại Việt Nam, tối thiểu đối với từng cấp học: Cấp, sở phòng 4 người, THPT 30 người, THCS 20 người, tiểu học 20 người.

d) Triển khai Đề án ngoại ngữ giai đoạn 2025 theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2.1.4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ

a) 100% CBQL, GV phổ thông được tham gia đào tạo bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

b) 100% CBQL, giáo viên được tham gia đào tạo bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy, học và kiểm tra đánh giá.

c) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên hàng năm cho CBQL, GV các cơ sở giáo dục.

d) Bồi dưỡng đội ngũ nhân viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên theo các Thông tư quy định của Bộ GDĐT.

2.1.5. Đào tạo giáo viên giáo dục học sinh khuyết tật.

2.1.6. Xây dựng cơ chế chính sách thu hút học sinh giỏi, xuất sắc của tỉnh theo học ngành sư phạm về công tác tại các cơ sở giáo dục trong tỉnh. Mỗi năm thu hút khoảng 30 học sinh giỏi, xuất sắc theo học ngành sư phạm đối với các môn có nhu cầu tuyển.

2.1.7. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù cho đội ngũ giáo viên cốt cán trong toàn ngành.

2.1.8. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ nâng cao thu nhập cho đội ngũ giáo viên cấp tiểu học trong toàn ngành.

2.1.9. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giáo dục đạo đức, lý tưởng cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh cho đội ngũ toàn ngành.

2.1.10. Đặt hàng đào tạo giáo viên thiếu hàng năm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Giai đoạn 2025-2030

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, Đội ngũ các nhà giáo, CBQL giáo dục đã được đào tạo, bồi dưỡng chủ động chuẩn bị hành trang cho mình để có đủ năng lực nghề nghiệp sẵn sàng đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới. Cụ thể:

2.2.1. Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ GDĐT.

2.2.2. Phấn đấu 95% GV mầm non, 20% GV tiểu học, 25% GV THCS, 60-70% GV cấp THPT đạt trình độ đào tạo trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019; 60-70% GV tiếng Anh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh quốc tế.

2.2.3. Tiếp tục triển khai bồi dưỡng kĩ năng nghiệp vụ trong công tác quản lí, quản trị trường học cho 100% CBQL các cơ sở giáo dục và cán bộ quản lí cấp Sở, phòng.

2.2.4. Tiếp tục cử GV, CBQL các cấp tham gia đào tạo nâng cao trình độ tại các cơ sở nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, tối thiểu đối với từng cấp học: 10 CBQL cấp Sở, phòng, THPT 90 người, THCS 50 người, TH 50 người.

2.2.5. Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

2.2.6. Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm về yêu cầu phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục

1.1. Tuyên truyền về vị trí, vai trò nhà giáo trong nâng cao chất lượng giáo dục

Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm chăm lo đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển, thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Ngành giáo dục chủ động phối hợp với các sở, ngành tham mưu với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh ban hành các Chương trình, Đề án, Nghị quyết và các Kế hoạch về đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền và các cấp quản lí giáo dục trong tỉnh cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục làm cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân nhận thức đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng và cán bộ, đảng

viên ở các địa phương, đơn vị trường học. Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa cấp uỷ với chính quyền, đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ nói chung và thực hiện nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo nói riêng.

Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phong cách, lối sống cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục. Tiếp tục tổ chức triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Đảng hàng năm gắn với các cuộc vận động của Ngành Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, xác định rõ: Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục là nhiệm vụ then chốt để nâng cao chất lượng.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền để cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân nhận thức đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho tỉnh; truyền thông để cả xã hội thấu hiểu, chia sẻ với những khó khăn, vất vả của đội ngũ nhà giáo và đồng hành trong sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo. Các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh truyền lửa và tạo động lực để đội ngũ nhà giáo, CBQL, NV ngành giáo dục tâm huyết và cống hiến vì sự phát triển bền vững của tỉnh Vĩnh Phúc và ngành GDĐT.

1.2. Xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc chăm lo phát triển đội ngũ nhà giáo.

Các cấp uỷ Đảng lãnh đạo công tác cán bộ, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ thông qua đường lối, chủ trương, chính sách, thông qua các tổ chức Đảng và đội ngũ đảng viên. Các cấp uỷ Đảng kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác cán bộ. Vì vậy, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo là một yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định trong việc làm cho đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, mạnh về chất lượng, ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần đắc lực vào nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo, sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hóa đất nước.

Chính quyền, địa phương, các cơ sở giáo dục, từng gia đình, từng cá nhân, tổ chức đều phải quan tâm, chăm lo cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nói chung và phát triển đội ngũ nhà giáo nói riêng; các cơ quan quản lí giáo dục, các cơ sở giáo dục cần quán triệt, tập trung xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, lành mạnh, dân chủ và phát huy trí tuệ, năng lực sáng tạo, đồng thời quan tâm đời sống vật chất, tinh thần của giáo viên.

2. Đảm bảo đủ số lượng, chất lượng công chức làm việc trong các cơ quan quản lí giáo dục

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, khối lượng, tính chất, đặc điểm công tác giáo dục và thực tiễn giáo dục của địa phương, trên cơ sở xác định đầy đủ vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan phòng GDĐT, UBND cấp huyện quyết định giao biên chế công chức của Phòng GDĐT trên cơ sở biên chế công chức của huyện được UBND cấp tỉnh giao nhưng không thấp hơn 08 biên chế.

Hằng năm cử công chức Sở GDĐT, phòng GDĐT đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả quản lí nhà nước về giáo dục.

3. Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, căn cứ vào Đề án đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục của tỉnh, Sở GDĐT phối hợp với Sở Nội vụ, UBND cấp huyện tiến hành xây dựng kế hoạch đảm bảo tuyển dụng đủ số lượng đội ngũ nhà giáo các cấp học, đáp ứng yêu cầu dạy và học.

3.1. Rà soát, sắp xếp bố trí đội ngũ nhà giáo và CBQL

Rà soát, sắp xếp lại nhân sự các cơ sở giáo dục đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng và đồng bộ về cơ cấu, phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp của địa phương, từng bước khắc phục tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

3.2. Tuyển dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng và cân đối về cơ cấu.

Hằng năm, Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ số người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục theo định mức quy định của Bộ GDĐT hoặc có cơ chế hợp đồng đối với số giáo viên còn thiếu để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, chế độ chính sách; thẩm định kế hoạch tuyển giáo, thu hút giáo viên, nhân viên ngành giáo dục.

Xây dựng cơ chế, chính sách tuyển dụng, chế độ thu hút, khuyến khích giáo viên giỏi, có kinh nghiệm về công tác tại trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc, các trường THCS trọng điểm. Tuyển dụng, thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ có trình độ chuyên môn giỏi, nhằm nâng cao chất lượng của trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc đạt trình độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Ưu tiên sinh viên học song ngữ hoặc có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương bậc 4 khung năng lực Việt Nam.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thu hút sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành giáo dục sư phạm khuyết tật.

Việc tuyển dụng giáo viên căn cứ vào thực tế và chỉ tiêu biên chế đã được tỉnh phê duyệt, các nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch biên chế đến từng môn học và vị trí việc làm trong nhà trường, duyệt với cấp có thẩm quyền. Công tác tuyển dụng giáo viên phải được thực hiện theo đúng quy trình, điều kiện tiêu chuẩn, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch.

Tuyển dụng đủ nhân viên trong các trường học, bao gồm: công tác văn thư, tài chính kế toán, thư viện, thiết bị, thủ quỹ, công nghệ thông tin, y tế, …đảm bảo đủ nhân viên trường học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Trước mắt tuyển đặc cách số nhân viên đang hợp đồng theo Nghị định 68 tại các cơ sở giáo dục vào biên chế, sau đó tuyển mới bổ sung đảm bảo đủ số nhân viên cần thiết cho mỗi cơ sở giáo dục.

3.3. Đổi mới công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều động luân chuyển cán bộ quản lí

Đổi mới công tác quy hoạch CBQL theo hướng thực chất, thực hiện nghiêm các quan điểm, nguyên tắc trong quy hoạch, nhất là các quy định về số lượng, cơ cấu, độ tuổi, tỉ lệ cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc thiểu số nhưng không vì cơ cấu mà hạ thấp tiêu chuẩn. Thực hiện tốt phương châm "động" và "mở" trong quy hoạch; gắn quy hoạch với nhận xét, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ. Mạnh dạn đưa vào quy hoạch các chức danh CBQL chủ chốt trong các cơ quan quản lí giáo dục và các cơ sở giáo dục những giáo viên trẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, được đào tạo cơ bản, khẳng định năng lực qua thực tiễn công tác. Đồng thời kiên quyết đưa ra khỏi quy hoạch những cán bộ uy tín giảm sút, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật từ khiển trách trở lên.

Tuyển chọn cán bộ đưa vào quy hoạch CBQL trên cơ sở phát hiện người có "tâm", "tầm" và "tài" để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác quản lí nhà trường. Tuyển chọn cán bộ để bổ nhiệm CBQL được lựa chọn trong số nguồn quy hoạch cán bộ quản lí và nhu cầu thực tế của mỗi cơ sở giáo dục.

Cơ quan quản lí giáo dục xây dựng Kế hoạch điều động luân chuyển đối với cấp phó đã công tác tại một đơn vị từ 8 năm trở lên.

3.4. Thực hiện xã hội hóa, từng bước tự chủ tài chính

Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa, từng bước tự chủ tài chính trong giáo dục theo các giải pháp Chính phủ đã triển khai bao gồm: (i) Hoàn thiện thể chế theo hướng chuyển từ hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng; (ii) Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục trong quá trình thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập; (iii) Đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch, không phân biệt cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập; (iv) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập, khuyến khích cơ sở giáo dục công lập tự chủ tài chính.

4. Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục

4.1. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng

Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo là nhiệm vụ chiến lược trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ, bù đắp những thiếu hụt khi chuyển sang thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò và yêu cầu về năng lực của đội ngũ nhà giáo càng được nâng cao thì công tác đào tạo, bồi dưỡng càng nâng tầm quan trọng. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên, định kì, đa dạng hình thức đào tạo, bồi dưỡng; cần kết hợp đào tạo bồi dưỡng những kiến thức mang tính hàn lâm với tham quan học tập các mô hình, học tập kinh nghiệm ở các địa phương trong nước và quốc tế để tăng cường kiến thức thực tiễn và kĩ năng dạy học; có chính sách hỗ trợ cho nhà giáo được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, học vấn, trình độ chính trị.

4.2. Nâng cao năng lực giảng dạy, truyền thụ kiến thức cho học sinh.

Đối với mỗi giáo viên, quan trọng nhất là năng lực giảng dạy, truyền thụ kiến thức. Học sinh có nắm được tất cả các kiến thức, các kĩ năng phổ thông hay không phụ thuộc trực tiếp vào năng lực giảng dạy của giáo viên. Muốn trở thành một giáo viên có năng lực dạy học thì thầy, cô chắc chắn phải nắm vững kiến thức, kĩ năng về môn học được phân công dạy; biết lập các loại kế hoạch dạy học; biết sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học, đặc biệt trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 thì công nghệ thông tin và truyền thông chính là công cụ hỗ trợ đắc lực để giáo viên có những bài giảng lý thú, cuốn hút; biết vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học hợp lý theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, phát triển kĩ năng cho học sinh.

Một trong những điểm mới của các môn học trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể là việc tích hợp liên môn để giúp học sinh giảm tải. Vì vậy khi thực hiện sách giáo khoa phổ thông mới đòi hỏi giáo viên phải có năng lực hiểu sâu và rộng mọi lĩnh vực, phải huy động tối đa nguồn tri thức xã hội của bản thân, vận dụng vào trong bài giảng mới có thể trở thành người "khai sáng" cho học sinh, đáp ứng yêu cầu của chương trình mới.

4.3. Tăng cường bồi dưỡng chính trị, năng lực, phẩm chất đội ngũ

Tiến hành rà soát và đánh giá đúng thực trạng đội ngũ nhà giáo một cách toàn diện, từ tư tưởng chính trị đến đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ, trên cơ sở đó phân loại giáo viên để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ.

Hằng năm, ngành GDĐT xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, năng lực, phẩm chất cho đội ngũ. Cụ thể:

Về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống: Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; chấp hành gương mẫu đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Luật giáo dục, Điều lệ, quy chế, quy định của ngành; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao; biết giữ gìn phẩm chất danh dự, uy tín nhà giáo; tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân. Yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học; sống trung thực, lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc và môi trường giáo dục, là tấm gương về đạo đức, tự học và sáng tạo cho học sinh noi theo. Sống đoàn kết, biết hợp tác với đồng nghiệp để thực hiện hiệu quả cao nhất mục tiêu giáo dục; thương yêu tôn trọng đối xử công bằng và giúp đỡ tận tình với học sinh;

Về năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy: Làm chủ kiến thức môn học một cách hệ thống, thường xuyên tự học để cập nhật kịp thời thông tin khoa học mới của bộ môn giảng dạy. Có phương pháp khoa học; có năng lực lựa chọn và tích hợp một cách hợp lý các phương pháp dạy học tích cực cho quá trình giảng dạy. Có phương pháp và kĩ năng tích hợp giáo dục về tư tưởng, tình cảm, thái độ và các nội dung giáo dục khác trong giáo dục chính khóa và ngoại khóa; có phương pháp và kĩ năng thành thạo trong kiểm tra, đánh giá học sinh. Biết truyền lửa, truyền cảm hứng và tạo động lực cho học sinh.

4.4. Đào tạo nâng trình độ chuẩn và trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019

Triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Kế hoạch số 681/KH – BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn; Kế hoạch số 164/KH - UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch số 262/KH-UBND ngày 22/10/2021 về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2021-2023 đạt hiệu quả các chỉ tiêu đào tạo nâng trình độ chuẩn theo quy định. Đảm bảo đến năm 2026 có 100% CBQL, GV các cấp đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định.

Đào tạo trình độ thạc sĩ các cấp học đến năm 2030: Tiểu học 15-20%; THCS 20 - 25%; THPT + GDTX 50 - 60%.

4.5. Đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

Đào tạo, bồi dưỡng cho 100% đội ngũ CBQL, giáo viên đạt Chuẩn nghề nghiệp cho CBQL, giáo theo Thông tư 14 và Thông tư 20 của Bộ GDĐT, trong đó: cấp tiểu học 98% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên; cấp THCS 95% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên; cấp THPT+GDTX: 96% chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

Bồi dưỡng thường xuyên hàng năm theo quy định của Bộ GDĐT.

Xây dựng kế hoạch chọn, cử giáo viên được tham gia đào tạo khóa học về khoa học tâm lý đảm nhận công tác tư vấn tâm, lý học đường.

4.6. Đặt hàng đào tạo giáo viên

Đặt hàng đào tạo đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn mới theo Chương trình GDPT 2018 và các môn học còn thiếu như: Tin học, Ngoại ngữ, Thể dục, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Âm nhạc, Mỹ thuật đối với cấp THPT; đối với cấp TH, THCS do quy mô tăng nhanh dẫn đến thiếu nhiều GV, do vậy đặt hàng tất cả các môn cấp TH, THCS.

4.7. Bồi dưỡng đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

Tích cực triển khai công tác bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) cho GV trung học; chú trọng bồi dưỡng, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá; quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên cốt cán; chú trọng tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của tổ chuyên môn; nâng cao vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp trong việc tổ chức, phối hợp quản lí giáo dục toàn diện học sinh.

Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán và cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán và đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong các cơ sở đào tạo bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông.

Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng nâng cao năng lực theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn hướng dẫn giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, công tác chủ nhiệm

lớp đáp ứng yêu cầu dạy học theo Chương trình GDPT 2018.

Tổ chức có hiệu quả các Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, giáo viên làm công tác tổng phụ trách Đội giỏi, khuyến khích giáo viên chủ động, tích cực tham gia các Hội thi/sân chơi do Bộ/Tỉnh/huyện tổ chức nhằm đánh giá công tác đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của giáo viên.

4.8. Bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ

Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh, tin học phục vụ công tác dạy và học cho giáo viên và cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT cho đội ngũ CBQL, GV trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong mọi hoạt động của lĩnh vực giáo dục và đào tạo có ý nghĩa quan trọng để thúc đẩy chất lượng giáo dục. Cụ thể: ứng dụng trong quản lí giáo dục, hoạt động dạy-học, kiểm tra, đánh giá, kết nối giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Để thực hiện giải pháp này, cần đánh giá tổng thể hạ tầng CNTT ngành Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong việc dạy và học, nhất là soạn giáo án điện tử, thí nghiệm ảo trên máy tính, nhà trường phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà giáo có điều kiện tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng công nghệ thông tin, để giáo viên có khả năng chủ động tìm nguồn và khai thác thông tin phục vụ giảng dạy. Mặt khác, công tác quản lí giáo dục ở các trường và cơ sở đào tạo đều phải sử dụng công nghệ thông tin.

4.9. Bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục, thể chất, nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), hoạt động ngoài giờ lên lớp

Sở GDĐT, phòng GDĐT xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp bồi dưỡng giúp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục về tổ chức các hoạt động giáo dục: Hoạt động hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, công tác tư vấn tâm lý học đường

4.10. Bồi dưỡng năng lực quản lí, quản trị nhà trường cho đội ngũ CBQL

Hàng năm, Sở GDĐT và phòng GDĐT xây dựng Kế hoạch BDTX trong đó lựa chọn các nội dung bồi dưỡng về năng lực quản lí, quản trị nhà trường cho đội ngũ CBQLGD theo xu hướng quản trị của các mô hình doanh nghiệp, tổ chức như: năng lực quản trị nhân lực, quản trị hành chính.

Mời các giáo sư đầu ngành trong và ngoài nước bồi dưỡng về công tác quản lí, quản trị nhà trường và các chuyên đề khoa học cho từng bộ môn (tối thiểu mỗi năm 02 chuyên đề).

Tổ chức các lớp bồi dưỡng cho 100% đội ngũ CBQLGD các cấp về năng lực quản lí, quản trị nhà trường nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ CBQL đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018, đồng thời giúp đội ngũ CBQL nâng cao năng

lực, kĩ năng, nghệ thuật quản trị nhà trường; đòi hỏi mỗi CBQL phải nắm vững lý luận quản lí, quản trị giáo dục hiện đại và vận dụng sáng tạo vào hoạt động quản lí, quản trị của bản thân, có tư duy về công bằng, dân chủ trong giáo dục, tư duy tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội. Đây là vấn đề ghép, song hành cả thử thách và cơ hội để phát triển năng lực nghề nghiệp của CBQLGD các cấp và là lực đẩy tích cực cho đổi mới quản trị giáo dục, quản trị nhà trường.

5. Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp học, bậc học

5.1. Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán về chuyên môn

Đảm bảo 2 năm một lần, Sở GDĐT tiến hành rà soát bổ sung để thành lập đội ngũ giáo viên cốt cán các cấp. Tiêu chí lựa chọn theo Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT, giáo viên cốt cán- người có uy tín trong nhà trường về phẩm chất đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, có năng lực tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên các cấp học, chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp. Mỗi bộ môn có từ 15-20 thành viên. Đây là một bộ phận có chức năng tư vấn, tham mưu, nghiên cứu, thực nghiệm và kiểm tra, đánh giá về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực giáo dục. Đội ngũ giáo viên cốt cán về chuyên môn là những nòng cốt xây dựng cộng đồng phát triển sáng tạo nghề nghiệp.

5.2. Cử giáo viên trẻ đi đào tạo tại các nước có nền giáo dục phát triển

Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên trẻ có trình độ ngoại ngữ tốt, chuyên môn giỏi đi đào tạo tại các nước có nền giáo dục phát triển trong khu vực ASEAN và quốc tế giai đoạn 2021-2025 hoặc liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài để đào tạo tại Việt Nam.

Mỗi năm cử tối thiểu 2 công chức (01 công chức Sở GDĐT, 01 công chức/phòng GDĐT) bồi dưỡng năng lực quản lí nhà nước về giáo dục; 3 CBQL cơ sở giáo dục bồi dưỡng về quản lí, quản trị nhà trường; 15 giáo viên tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Sau 02 năm sau đào tạo ở nước ngoài, đội ngũ CBQL, GV cốt cán đã được đào tạo ở nước ngoài phải giảng dạy lại những nội dung đã được đào tạo cho đội ngũ giáo viên đại trà (có thể mời một số giáo viên nước ngoài tham gia).

5.3. Đào tạo đội ngũ giáo viên từ nguồn học sinh giỏi, học sinh năng khiếu

Xây dựng cơ chế chính sách để chọn lựa được học sinh giỏi, học sinh xuất sắc trong các trường THPT của tỉnh Vĩnh Phúc (HS giỏi cấp quốc tế, quốc gia hoặc cấp tỉnh) thi vào các trường Sư phạm, phấn đấu trở thành sinh viên giỏi, sinh viên xuất sắc tài năng ra trường về công tác trong các cơ sở giáo dục trong tỉnh.

Tạo điều kiện về vật chất, tinh thần để các em học sinh được tham gia học tập tại các lớp tài năng, lớp chất lượng cao và lớp song ngữ để khi ra trường các em có thể giảng dạy song ngữ trong các nhà trường; Tạo điều kiện để các em có thể theo học các chương trình tiên tiến, quốc tế về GDĐT; Tạo cơ chế để giáo viên có năng lực sống được bằng nghề theo đúng chuyên môn và lương tâm của nghề.

Đặt hàng đào tạo theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

6. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ

Ban hành kế hoạch về đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, CBQL, trong đó phát huy vai trò của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc huy động nguồn lực về vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo , bồi dưỡng nhà giáo, CBQL giáo dục giai đoạn 2021-2025;

Phát huy hơn nữa vai trò trách nhiệm của các hội khuyến học, khuyến tài để toàn xã hội chung tay tạo điều kiện, môi trường tốt nhất để giáo viên được yên tâm, ổn định, phát triển và cống hiến góp phần quan trọng trong sự phát triển giáo dục của tỉnh.

Các cơ sở giáo dục tăng cường tính tự chủ và tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên và CBQL cơ sở giáo dục chủ động trao đổi, học hỏi kinh nghiệm từ các cơ sở giáo dục khác trong toàn tỉnh và trong toàn quốc.

7. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đội ngũ CBQL, GV; thực hiện tốt chế độ, chính sách nhà giáo

Xây dựng chính sách đặc thù đối với CBQL, GV công tác tại các vùng khó khăn trong tỉnh; Xây dựng chính sách ưu tiên đối với cán bộ quản lí, giáo viên giỏi giảng dạy tại các trường THCS trọng điểm nơi tạo nguồn học sinh giỏi cho trường THPT Chuyên. Có chính sách đặc thù để thu hút, giữ chân giáo viên giỏi, chuyên gia giáo dục có uy tín tham gia phát triển giáo dục Vĩnh Phúc đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục.

Đảm bảo các điều kiện về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến. Các cơ sở giáo dục xây dựng các chương trình cho CBQL, GV tham quan, học tập thực tế tại các trường quốc tế, các cơ sở giáo dục trong nước có mô hình giáo dục tốt, hiện đại và tiên tiến.

Rà soát việc bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng và bổ nhiệm, xếp lương đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đảm bảo thiết thực, hợp lý.

Hỗ trợ kinh phí cho CBQL, GV trong các cơ sở giáo dục công lập đi học nâng cao trình độ chuyên môn (Thạc sĩ, Tiến sĩ).

8. Chú trọng công tác đánh giá, phân loại; công tác thi đua khen thưởng

8.1. Công tác đánh giá phân loại

Sở GDĐT xây dựng quy chế đánh giá , xếp loại theo tháng /quý bằng sản phẩm phù hợp với đặc thù của từng cơ quan để làm cơ sở đánh giá , xếp loại hằng năm đảm bảo thực chất, khách quan và thực hiện từ năm 2022.

Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục nghiêm túc thực hiện việc đánh giá đội ngũ CBQL, GV các cấp theo Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ; đánh giá đội ngũ theo theo chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên và CBQL quy định tại Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 và Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 của Bộ GDĐT.

Sử dụng các kết quả đánh giá, phân loại để sàng lọc, bố trí, sắp xếp lại những

giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: tinh giản biên chế theo quy định, luân chuyển làm công việc khác, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng giáo viên trẻ có đủ điều kiện và năng lực. Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí sắp xếp cán bộ quản lí giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

8.2. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ CBQL, GV

Công tác Thi đua - Khen thưởng (TĐKT) phải đổi mới nội dung, hình thức, phương thức tổ chức các phong trào thi đua gắn với "đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; tiếp tục thực hiện tốt các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ, Bộ GDĐT, tỉnh và các đoàn thể phát động... Đồng thời, củng cố, kiện toàn xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác TĐKT có đủ phẩm chất chính trị, tinh thông nghiệp vụ, có năng lực tham mưu, nghiên cứu và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Xây dựng các tiêu chí thi đua, khen thưởng khoa học, đa dạng và sát thực tiễn, nội dung rõ ràng, cụ thể, thiết thực, bám sát được các nhiệm vụ được giao, phù hợp với thực tiễn từng cấp học, môn học giúp đội ngũ nhận thức sâu sắc hơn về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác TĐKT để luôn cố gắng, nỗ lực, phấn đấu.

9. Tăng cường chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc

Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm các cơ sở giáo dục trong thực thi công vụ, quản lí, sử dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật viên chức; rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh nội quy, quy chế, quy trình làm việc của các cơ quan, đơn vị nhà trường về kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ và sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực thi công vụ theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 05/3/2021 về tăng cường thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ.

Tập trung kiểm tra trách nhiệm người đứng đầu cơ sở giáo dục và công chức, viên chức trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức công vụ và việc thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ nhằm siết chặt kỷ luật kỷ cương hành chính, kịp thời kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm minh đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm.

PHẦN THỨ TƯ
TÍNH KHẢ THI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

I. TÍNH KHẢ THI

1. Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

1.1. Đề án được xây dựng trên cơ sở chính trị vững chắc

Tiếp thu, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng và Nhà nước liên quan đến phát triển giáo dục, đào tạo: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH Trung ương về đổi mới căn bản toàn diện GDĐT; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

Thực hiện các nghị quyết, kết luận của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc như Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII; Kết luận số 02-KL/TU ngày 26/8/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về sự phát triển sự nghiệp GDĐT tỉnh Vĩnh Phúc; Thông báo số 448-TB/TU ngày 04/10/2021 của Thường trực Tỉnh ủy về triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc về lĩnh vực giáo dục.

1.2. Đề án được xây dựng trên cơ sở pháp lí rõ ràng

Tuân thủ Hiến pháp năm 2013; các văn bản quy phạm pháp luật: Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Giáo dục 2019; Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Nghị định số 46/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới ..., đảm bảo tính chặt chẽ, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phù hợp với xu thế chung và quy luật tất yếu của sự phát triển

Đề án đề cập đến các nhiệm vụ và giải pháp về phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018 giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nhằm tạo sự chuyển biến trong toàn ngành giáo dục của tỉnh, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn. Do vậy, Đề án đã khẳng định sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp với xu thế tất yếu chung của tỉnh Vĩnh Phúc và cả nước.

3. Khả năng thực hiện

Đề án đã tập trung nghiên cứu và đề xuất được các giải pháp đồng bộ về phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lí giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng đội ngũ CBQL giáo dục, nhà giáo, NV nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhằm phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp được đề xuất trong Đề án là sự cụ thể hóa đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực giáo dục và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nên có tính khả thi cao.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Về chính trị

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH Trung ương và Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đề án đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp mang tính khả thi nhằm phát triển giáo dục Vĩnh Phúc trong những năm tiếp theo, góp phần tạo sự phát triển cho nền kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục

Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, công tác phát triển đội ngũ được coi là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Theo đó, đội ngũ sẽ được phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, các giải pháp phát triển chuyên môn và nâng cao đời sống cho đội ngũ sẽ tác động tích cực đến động lực làm việc của cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

PHẦN THỨ NĂM
DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước bố trí cho Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp hiện hành, kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổng kinh phí: 143.700 triệu đồng *(Một trăm bốn mươi ba tỉ, bảy trăm triệu đồng)*.

Trong đó:

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp theo Đề án phát triển giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030 đã được UBND tỉnh thông qua hiện đang trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết: 30,076 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp mới cho Đề án này: 113,624 triệu đồng.

- Nguồn xã hội hóa: Không.

3. Chi tiết

TT	Nội dung	Thành tiền *(Triệu đồng)*	Ghi chú
1	Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và năng	22,858	Quyết định số

TT	Nội dung	Thành tiền *(Triệu đồng)*	Ghi chú
	lực nghề nghiệp.		449/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 (cấp 7,500 triệu đồng)
2	Kinh phí đào tạo GV dạy học sinh khuyết tật *(03 năm từ 2022-2024: Dự kiến 648 GV*12 triệu/GV = 7,776 triệu đồng)*	7,776	Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 07/3/2022
3	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBQL, GV *(Cử CBQL, GV cốt cán đi đào tạo ở nước ngoài hoặc hợp tác đào tạo với các tổ chức quốc tế: 74 GV*200 triệu đồng/GV = 14,8 tỉ đồng)*	14,800	Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 07/3/2022
4	Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi bổ nhiệm làm CBQL cho100% CBQL và giáo viên diện quy hoạch trong các cơ sở giáo dục phổ thông.	2,250	
5	Kinh phí đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định 116 (chủ yếu các môn Tin học, Ngoại ngữ, Thể dục, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Âm nhạc - Mỹ thuật đối với cấp THPT; đối với cấp THCS do quy mô tăng nhanh dẫn đến thiếu nhiều GV, do vậy nhu cầu đặt hàng tất cả các môn cấp THCS. Đào tạo GV dạy tổ hợp liên môn KHTN, KHXH, tiểu học)	96,016	
6	Kinh phí nâng chuẩn trình độ được đào tạo của CBQL, Giáo viên theo luật giáo dục 2019		Kế hoạch số 164/KH – UBND ngày 28/6/2021 và Kế hoạch số 262/KH-UBND ngày 22/10/2021
7	Kinh phí thực hiện Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025"		Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 12/03/2021
8	Kinh phí tập huấn thay sách giáo khoa thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ GDĐT		Đã có trong trong các KH của Sở
9	Bồi dưỡng chương trình GDPT thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ GDĐT		Đã có trong trong các KH của Sở

TT	Nội dung	Thành tiền *(Triệu đồng)*	Ghi chú
10	Kiểm tra, đánh giá; bồi dưỡng thường xuyên liên tục qua hệ thống LMS thực hiện theo Kế hoạch hàng năm của Bộ GDĐT		Theo KH hàng năm
11	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên thực hiện theo Kế hoạch hàng năm theo hướng dẫn của Bộ GDĐT		Theo KH hàng năm
Tổng		**143,700**	

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

1.1. Chủ trì tổ chức thực hiện Đề án, có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan, hàng năm xây dựng kế hoạch, chương trình chi tiết để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

1.2. Tổ chức quán triệt nội dung Đề án đến các cơ sở giáo dục, cán bộ quản lí, giáo viên trong toàn ngành để có nhận thức đầy đủ và tham gia thực hiện Đề án đạt chất lượng.

1.3. Phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; UBND cấp huyện hàng năm lập dự toán ngân sách theo các nội dung đã được phê duyệt để thực hiện Đề án.

1.4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc xác định vị trí việc làm, giao định mức biên chế giáo viên, tuyển dụng giáo viên trên địa bàn tỉnh.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tham mưu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lí đảm bảo về chất lượng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong việc quản lí và dạy học đáp ứng yêu cầu.

1.6. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, các địa phương tổ chức, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án theo giai đoạn, định kỳ 6 tháng, 1 năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan và tình hình thực tế địa phương, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm rà soát, nếu phát hiện những bất cập, thiếu sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp đã được phê duyệt trong Đề án cho phù hợp đảm bảo hiệu quả và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thành các mục tiêu Đề án theo từng giai đoạn vào năm 2025 và năm 2030.

2. Sở Nội vụ

2.1. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai thực hiện Đề án.

2.2. Tham gia quản lí đào tạo đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định. Giám sát việc cử cán bộ, viên chức đi đào tạo theo Đề án của ngành Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, hướng dẫn và trình UBND tỉnh ban hành các văn bản về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lí, giáo viên; chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lí giáo dục và giáo viên ở ngoài nước.

2.4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc giao số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

2.5. Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh giải pháp điều động giáo viên nhằm giải quyết tình trạng thừa thiếu cục bộ trên địa bàn toàn tỉnh.

2.6. Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tuyển dụng, thu hút, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ chính sách đối với viên chức ngành giáo dục theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện Đề án.

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai; thanh, quyết toán kinh phí thực hiện Đề án theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách.

4. Sở Thông tin, truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, Bản tin, cổng Thông tin điện tử, Đài Truyền thanh cấp huyện, xã, Văn phòng đại diện các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền triển khai thực hiện Đề án.

Hỗ trợ ngành giáo dục trong việc sử dụng các giải pháp phục vụ đào tạo và quản lí giáo dục cho các trường học.

Hỗ trợ công tác chuyển đổi số trong giáo dục.

Đảm bảo đủ hạ tầng mạng Internet trên địa bàn toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành giáo dục.

5. Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân và người dân về ý nghĩa, mục đích và sự cần thiết phải phát triển giáo dục, về vai trò, vị thế của nhà giáo.

Xây dựng chuyên mục, chuyên đề trên các kênh của đài phát thanh - truyền hình tỉnh/huyện. Biên tập, in ấn, đa dạng hóa nội dung, hình thức thông tin tuyên truyền về sự phát triển giáo dục Vĩnh Phúc phù hợp với từng đối tượng. Tổ chức thu thập, xử lí, chọn lọc và đưa thông tin chính xác, kịp thời, đúng quy định.

6. UBND cấp huyện

6.1. Chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan chuyên môn, các cơ sở giáo dục tiểu học, THCS ở địa phương tổ chức quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ và

giải pháp của Đề án để thực hiện có hiệu quả.

6.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục của địa phương do Sở GDĐT chủ trì triển khai.

6.3. Tổ chức việc lãnh đạo, quản lí và kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, định kỳ báo cáo với UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện.

6.4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về chất lượng dạy – học của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền được giao phụ trách.

7. Các cơ sở giáo dục khác

Hàng năm tiến hành rà soát và cử giáo viên, cán bộ quản lí đi đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tình hình của nhà trường; lập kế hoạch hỗ trợ kinh phí cho giáo viên và cán bộ quản lí đi đào tạo, bồi dưỡng theo dự toán hàng năm của các đơn vị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục học tập để nâng chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

HỆ THỐNG CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Các văn bản chỉ đạo

1. Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

2. Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025";

3. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin;

4. Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

5. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lí viên chức; Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lí nhà nước về giáo dục; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

6. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

7. Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ về việc quy định lộ

trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS;

8. Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

9. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

10. Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ, về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế;

11. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025";

12. Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về ban hành kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW;

13. Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lí và sử dụng kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

14. Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GDĐT hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường Tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 của Bộ GDĐT về việc ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019 của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ GDĐT quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS chưa đáp ứng được trình độ chuẩn đào tạo.

15. Kế hoạch số 681/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ GDĐT về thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, THCS;

16. Văn bản số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh;

17. Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Đề án phát triển trường THCS trọng điểm chất lượng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2025

18. Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 12/03/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống Giáo dục và

Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025";

19. Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập; số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập; số 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông công lập.

20. Chương trình hành động số 66-CTr/TU ngày 27/1/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kế hoạch số 4664/KH-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện Chương trình hành động số 66-CTr/TU ngày 27/1/2014.

Phụ lục 02: Thực trạng

1. Mầm non

CBQL/GV	Năm 2021									Độ tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt	Trên chuẩn				<30		31-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	160	1	159	-14	0	1	144	15	0	0	0	0	26	0	33	0	55	1	44	0	1
Phó Hiệu trưởng	316	0	316		0	2	308	6	0	0	0	0	121	0	88	0	54	0	53	0	0
Giáo viên	4059	1	4058	-1.503	322	413	3319	5	0	1	783	0	2441	0	488	0	215	0	131	0	0
Tổng	**4535**	**2**	**4533**	**-1.517**	**322**	**416**	**3771**	**26**	**0**	**1**	**783**	**0**	**2588**	**0**	**609**	**0**	**324**	**1**	**228**	**0**	**1**

2. Tiểu học

CBQL/GV	Năm 2021									Tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt chuẩn		Đạt	Trên chuẩn		<30		31-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	142	51	91	10	0	1	118	23	0	0	0	1	0	8	4	21	49	17	38	4	0
Phó Hiệu trưởng	230	69	161		0	1	216	13	0	0	0	4	7	17	20	30	88	11	44	7	2
Văn hóa	3449	279	3170	-502	4	957	2441	47	0	19	1050	61	741	75	297	83	764	34	311	7	7
Tin-Công nghệ	215	49	166	-44	0	39	170	6	0	3	31	33	121	10	13	1	1	2	0	0	0
Thể dục	217	104	113	-246	0	70	146	1	0	4	12	81	89	17	10	1	0	1	2	0	0
Tiếng Anh	425	42	383	-92	0	81	339	5	0	3	73	18	225	7	53	11	26	3	6	0	0
Mĩ Thuật	229	74	155	-3	11	94	124	0	0	0	1	10	35	19	51	31	60	10	8	4	0
Âm Nhạc	211	40	171	-21	12	107	92	0	0	0	5	9	35	8	62	18	51	3	17	2	1
Tổng đội	16	0	16	-123	0	0	16	0	0	0	15	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	**5134**	**708**	**4426**	**-1021**	**27**	**1350**	**3662**	**95**	**0**	**29**	**1187**	**217**	**1254**	**161**	**510**	**196**	**1039**	**81**	**426**	**24**	**10**

3. THCS

VỊ TRÍ	Năm 2021									Tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn	Trên chuẩn		<30		31-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	144	99	45	1	0	1	116	27	0	0	0	1	2	40	9	27	26	16	8	15	0
Phó Hiệu trưởng	151	93	58		0	2	127	22	0	0	1	4	2	58	30	22	20	4	5	5	0
Ngữ văn	644	91	553	14	0	40	562	42	0	0	16	8	65	54	340	26	110	3	21	0	1
Toán	611	260	351	-19	0	43	556	12	0	2	15	34	89	169	171	37	48	15	28	3	0
Ngoại ngữ	428	98	330	-45	0	29	387	12	0	0	24	14	76	28	113	42	95	13	22	1	0
Giáo dục công dân	76	15	61	-81	1	8	64	3	0	0	8	1	21	6	8	6	17	2	7	0	0
Lịch sử địa lý	309	68	241	-163	0	55	250	4	0	0	17	7	72	49	140	8	10	2	2	2	0
* Lịch sử	166	39	127		0	23	139	4	0	0	2	3	39	29	78	5	6	1	2	1	0
* Địa lí	143	29	114		0	32	111	0	0	0	15	4	33	20	62	3	4	1	0	1	0
Khoa học tự nhiên	599	172	427	-31	0	70	500	29	0	1	30	33	115	102	168	27	87	6	27	3	0
* *Vật lí*	153	54	99		0	19	126	8	0	0	11	18	31	24	33	10	19	1	5	1	0
* *Hóa học*	209	56	153		0	17	183	9	0	1	11	9	33	34	49	9	47	2	13	1	0
* *Sinh học*	237	62	175		0	34	191	12	0	0	8	6	51	44	86	8	21	3	9	1	0
Công nghệ	168	57	111	-26	0	36	132	0	0	0	1	8	37	35	61	8	10	6	2	0	0
Tin học	137	46	91	-20	1	20	112	4	0	0	3	27	72	16	16	2	0	1	0	0	0
Giáo dục thể chất	205	127	78	-110	0	50	155	0	0	2	1	23	31	69	18	23	11	10	17	0	0
Nghệ thuật	263	99	164	-52	4	125	136	0	0	0	0	9	45	35	54	40	50	10	15	5	0
* *Âm nhạc*	124	29	95		2	62	60	0	0	0	0	3	24	14	32	10	29	2	10	0	0
* *Mỹ thuật*	139	70	69		2	63	76	0	0	0	0	6	21	21	22	30	21	8	5	5	0
Ngoại ngữ 2	0																				
Tổng đội	0	0	0	-137	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	3735	1225	2510	-669	6	479	3097	155	0	5	116	169	627	661	1128	268	484	88	154	34	1

4. THPT

VỊ TRÍ	Năm 2021								Tuổi											
	Hiện tại			Thừa (+); Thiếu (-)	Chưa đạt	Đạt chuẩn	Trên chuẩn		<30		31-40		41-45		46-50		51-55		56-60	
	Tổng	Nam	Nữ		Trung cấp	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hiệu trưởng	27	20	7		0	7	19	1	0	0	1	0	4	3	10	4	3	0	2	0
Phó Hiệu trưởng	73	50	23		0	19	54	0	0	0	4	1	22	5	19	12	4	4	1	1
Ngữ văn	283	24	259	54	0	177	105	1	0	0	7	119	8	98	6	35	2	7	1	0
Toán	304	103	201	35	0	180	124	0	0	0	52	118	33	47	13	30	4	6	1	0
Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	196	24	172	-31	0	155	41	0	0	0	10	112	7	46	6	11	1	3	0	0
Giáo dục thể chất	125	75	50	-37	0	119	6	0	0	0	47	32	18	9	8	5	1	4	1	0
Giáo dục QP&AN	0	0	0	-77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Môn lựa chọn KHXH	311	39	272		0	219	92	0	0	0	19	206	18	56	2	10	0	0	0	0
Lịch sử	123	20	103	-9	0	81	42	0	0	0	9	77	10	23	1	3	0	0	0	0
Địa lí	111	9	102	-3	0	76	35	0	0	0	4	84	5	13	0	5	0	0	0	0
GD KT&PL	77	10	67	-1	0	62	15	0	0	0	6	45	3	20	1	2	0	0	0	0
Môn lựa chọn KHTN	465	133	332		0	272	193	0	0	0	62	216	50	75	17	39	2	2	2	0
Vật lí	188	76	112	35	0	115	73	0	0	0	31	65	32	33	9	14	2	0	2	0
Hóa học	146	34	112	-7	0	90	56	0	0	0	20	85	11	14	3	12	0	1	0	0
Sinh học	131	23	108	15	0	67	64	0	0	0	11	66	7	28	5	13	0	1	0	0
Môn lựa chọn CN&NT	155	48	107		0	123	32	0	0	0	34	93	9	13	3	1	1	0	1	0
Công nghệ	97	27	70	21	0	78	19	0	0	0	20	60	6	9	0	1	0	0	1	0
Tin học	58	21	37	-58	0	45	13	0	0	0	14	33	3	4	3	0	1	0	0	0
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Môn tự chọn (NN2)	2	0	2		0	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0
Tổng	1941	516	1425	-56	0	1272	667	2	0	0	236	897	169	354	84	147	18	26	9	1

Phụ lục 03: DỰ BÁO QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. Tỉ lệ tuyển sinh lớp 10 THPT và dự báo số học sinh, lớp công lập qua các năm

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm -tăng so với 2021-2022: SL, %									
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2031-2032
Tỉ lệ tuyển vào 10		67%	65%	63%	61%	60%	60%	60%	60%	60%	60%
THPT	Sĩ số bình quân	39.6	40.0	40.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	∑ HS	***33,474***	***35,456***	***36,856***	***38,052***	***38,524***	***39,600***	***44,431***	***47,156***	***48,803***	***46,133***
	Tăng		*1,982*	*3,382*	*4,578*	*5,050*	*6,126*	*10,957*	*13,682*	*15,329*	*12,659*
	% Tăng		*5.90*	*10.10*	*13.70*	*15.10*	*18.30*	*32.70*	*40.90*	*45.80*	*37.80*
	∑ lớp	***837***	***887***	***922***	***845***	***856***	***880***	***988***	***1,048***	***1,085***	***1,025***
	Tăng		*50*	*85*	*8*	*19*	*43*	*151*	*211*	*248*	*188*
	%Tăng		*6.0*	*10.2*	*1.0*	*2.3*	*5.1*	*18.0*	*25.2*	*29.6*	*22.5*
THCS	Sĩ số bình quân	39.2	40.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	∑ HS	***81,918***	***85,650***	***95,461***	***100,036***	***104,137***	***106,705***	***102,045***	***101,531***	***101,777***	***102,522***
	Tăng		*3,732*	*13,543*	*18,118*	*22,219*	*24,787*	*20,127*	*19,613*	*19,859*	*20,604*
	%Tăng		*4.6*	*16.5*	*22.1*	*27.1*	*30.3*	*24.6*	*23.9*	*24.2*	*25.2*
	∑ lớp	***2,091***	***2,141***	***2,122***	***2,223***	***2,315***	***2,372***	***2,268***	***2,257***	***2,262***	***2,278***
	Tăng		*50*	*31*	*132*	*224*	*281*	*177*	*166*	*171*	*187*
	%Tăng		*2.4*	*1.5*	*6.3*	*10.7*	*13.4*	*8.5*	*7.9*	*8.2*	*8.9*
TH	Sĩ số bình quân	34.4	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0
	∑ HS	***129,502***	***131,860***	***127,514***	***127,319***	***127,887***	***128,959***	***130,571***	***131,976***	***133,169***	***134,149***
	Tăng		*2,358*	*-1,988*	*-2,183*	*-1,615*	*-543*	*1,069*	*2,474*	*3,667*	*4,647*
	%Tăng		*1.8*	*-1.5*	*-1.7*	*-1.2*	*-0.4*	*0.8*	*1.9*	*2.8*	*3.6*
	∑ lớp	***3,769***	***3,768***	***3,644***	***3,639***	***3,655***	***3,685***	***3,731***	***3,771***	***3,805***	***3,833***
	Tăng		*-1*	*-125*	*-130*	*-114*	*-84*	*-38*	*2*	*36*	*64*
	%Tăng		*-*	*- 3.3*	*- 3.4*	*-3.0*	*- 2.2*	*- 1.0*	*0.1*	*1.0*	*1.7*

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm -tăng so với 2021-2022: SL, %									
		2021-2022	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026**	**2026-2027**	**2027-2028**	**2028-2029**	**2029-2030**	**2031-2032**
MN (Số trẻ trong độ tuổi điều tra)	**Sĩ số bình quân**	25.3	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0
	∑ HS	***155,726***	***157,445***	***158,957***	***160,259***	***161,346***	***162,217***	***162,865***	***163,517***	***164,171***	***164,828***
	Tăng		*1,719*	*3,231*	*4,533*	*5,621*	*6,491*	*7,139*	*7,791*	*8,445*	*9,102*
	%Tăng		*1.1*	*2.1*	*2.9*	*3.6*	*4.2*	*4.6*	*5.0*	*5.4*	*5.8*
	∑ lớp	***2,474***	***2,343***	***2,342***	***2,366***	***2,390***	***2,414***	***2,439***	***2,464***	***2,488***	***2,514***
	Tăng		*-131*	*-132*	*-108*	*-84*	*-60*	*-35*	*-10*	*14*	*40*
	%Tăng		*- 5.3*	*- 5.3*	*- 4.4*	*- 3.4*	*- 2.4*	*- 1.4*	*-0.4*	*0.6*	*1.6*
GDTX	**Sĩ số bình quân**	38.3	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0
	∑ HS	***4,216***	***5,207***	***5,412***	***5,822***	***6,314***	***6,756***	***7,229***	***7,735***	***8,276***	***8,856***
	Tăng		*991*	*1,196*	*1,606*	*2,098*	*2,540*	*3,013*	*3,519*	*4,060*	*4,640*
	% Tăng		*23.50*	*28.40*	*38.10*	*49.80*	*60.20*	*71.50*	*83.50*	*96.30*	*110.10*
	∑ lớp	***110***	***127***	***132***	***142***	***154***	***165***	***176***	***189***	***202***	***216***
	Tăng		*17*	*22*	*32*	*44*	*55*	*66*	*79*	*92*	*106*
	%Tăng		*15.5*	*20.0*	*29.1*	*40.0*	*49.8*	*60.3*	*71.5*	*83.5*	*96.4*

II. Dự báo số học sinh, lớp ngoài công lập qua các năm

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm								
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
THPT	*Số trường*	*1*	*4.0*	*5.0*	*6.0*	*8.0*	*8.0*	*8.0*	*8.0*	*8.0*
	Sĩ số bình quân	32.3	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	∑ HS	***291***	***966***	***1,770***	***2,655***	***3,780***	***4,680***	***5,400***	***5,400***	***5,400***
	Tăng		*675*	*1,479*	*2,364*	*3,489*	*4,389*	*5,109*	*5,109*	*5,109*
	∑ lớp	***9***	***24***	***41***	***59***	***84***	***104***	***120***	***120***	***120***
	Tăng		*15*	*32*	*50*	*75*	*95*	*111*	*111*	*111*
THCS	*Số trường*	-	-	*1.0*	*1.0*	*2.0*	*2.0*	*2.0*	*2.0*	*3.0*
	Sĩ số bình quân		40.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	∑ HS	-	-	***135***	***270***	***540***	***810***	***945***	***1,080***	***1,215***
	Tăng		-	*135*	*270*	*540*	*270*	*405*	*540*	*675*
	∑ lớp	-	-	***3***	***6***	***12***	***18***	***21***	***24***	***27***
	Tăng		-	*3*	*6*	*12*	*6*	*9*	*12*	*15*
TH	*Số trường*	-	-	*1.0*	*1.0*	*2.0*	*2.0*	*2.0*	*2.0*	*3.0*
	Sĩ số bình quân		35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0
	∑ HS	-	-	***70***	***140***	***280***	***420***	***560***	***630***	***770***
	Tăng		-	*70*	*140*	*280*	*140*	*280*	*350*	*490*
	∑ lớp	-	-	***2***	***4***	***8***	***12***	***16***	***18***	***22***
	Tăng		-	*2*	*4*	*8*	*4*	*8*	*10*	*14*
MN	*Số trường*	*16*	*16*	*16*	*17.0*	*18.0*	*23.0*	*28.0*	*33.0*	*35.0*
	Sĩ số bình quân	14.3	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0
	∑ HS	***15,521***	***59,028***	***59,018***	***59,662***	***60,311***	***60,965***	***61,626***	***62,292***	***62,964***
(Số trẻ trong độ tuổi điều tra)	*Tăng*		*43,507*	*43,497*	*44,141*	*44,790*	*45,444*	*46,105*	*46,771*	*47,443*
	∑ lớp	***1,082***	***2,186***	***2,186***	***2,210***	***2,234***	***2,258***	***2,282***	***2,307***	***2,332***
	Tăng		*1,104*	*1,104*	*1,128*	*1,152*	*1,176*	*1,200*	*1,225*	*1,250*

PHỤ LỤC 04
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH MỨC, HIỆN CÓ VÀ THỪA, THIẾU THEO TỪNG CẤP HỌC
TỪ NĂM HỌC 2021-2022 ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032
(Giả định số GV hiện có hàng năm giảm 1% so với năm trước)

A. Theo từng môn học

1. Mầm non

Năm / Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
GV	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
	5,562	4,059	-1503	5,241	4,018	-1222	5,241	3,978	-1263	5,294	3,938	-1356	5,348	3,899	-1449	5,402	3,860	-1542	5,457	3,821	-1636	5,513	3,783	-1729	5,568	3,745	-1823	5,624	3,708	-1917

2. Tiểu học

Năm	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
GVTH	3,951	3,449	-502	3,932	3,415	-518	3,815	3,380	-435	3,815	3,347	-468	3,833	3,313	-520	3,867	3,280	-587	3,918	3,247	-671	3,961	3,215	-746	3,996	3,183	-814	4,027	3,151	-877
Tiếng Anh	517	425	-92	529	421	-108	501	417	-85	496	412	-83	495	408	-87	498	404	-93	503	400	-103	510	396	-114	517	392	-125	523	388	-134
GDTC	463	217	-246	461	215	-247	447	213	-235	447	211	-237	449	208	-241	453	206	-247	459	204	-255	464	202	-262	469	200	-268	472	198	-274
Âm nhac	232	211	-21	231	209	-22	224	207	-17	224	205	-19	225	203	-22	227	201	-26	230	199	-31	232	197	-36	234	195	-40	236	193	-43
Mỹ thuật	232	229	-3	231	227	-4	224	224	1	224	222	-1	225	220	-5	227	218	-9	230	216	-14	232	213	-19	234	211	-23	236	209	-27
Tin hoc	259	215	-44	265	213	-52	251	211	-40	248	209	-39	247	207	-41	249	204	-44	252	202	-49	255	200	-55	259	198	-60	261	196	-65
Tổng	*5,654*	*4,746*	*-908*	*5,649*	*4,699*	*-950*	*5,462*	*4,652*	*-810*	*5,453*	*4,605*	*-847*	*5,474*	*4,559*	*-915*	*5,520*	*4,513*	*-1007*	*5,592*	*4,468*	*-1124*	*5,655*	*4,424*	*-1231*	*5,709*	*4,379*	*-1330*	*5,756*	*4,336*	*-1420*

3. THCS

Năm / Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Ngữ văn	630	644	*14*	645	638	*-8*	639	631	*-8*	669	625	*-45*	696	619	*-77*	713	612	*-101*	682	606	*-76*	679	600	*-79*	681	594	*-87*	686	588	*-98*
Toán	630	611	*-19*	645	605	*-41*	639	599	*-40*	669	593	*-77*	696	587	*-109*	713	581	*-132*	682	575	*-107*	679	569	*-109*	681	564	*-117*	686	558	*-128*
Tiếng Anh	472	427	*-45*	484	423	*-61*	479	419	*-61*	502	414	*-88*	522	410	*-112*	535	406	*-129*	512	402	*-110*	509	398	*-111*	511	394	*-117*	514	390	*-124*
GDCD	157	76	*-81*	161	75	*-86*	160	74	*-85*	167	74	*-94*	174	73	*-101*	178	72	*-106*	171	72	*-99*	170	71	*-99*	170	70	*-100*	171	69	*-102*
Lịch sử và Địa lí	472	309	*-163*	484	306	*-178*	479	303	*-176*	502	300	*-202*	522	297	*-225*	535	294	*-241*	512	291	*-221*	509	288	*-221*	511	285	*-226*	514	282	*-232*
KHTN	630	599	*-31*	645	593	*-52*	639	587	*-52*	669	581	*-88*	696	575	*-121*	713	570	*-143*	682	564	*-118*	679	558	*-121*	681	553	*-128*	686	547	*-139*
Công nghệ	194	168	*-26*	199	166	*-33*	194	165	*-30*	203	163	*-40*	216	161	*-55*	223	160	*-63*	212	158	*-54*	211	157	*-54*	211	155	*-56*	212	153	*-59*
Tin học	157	137	*-20*	161	136	*-26*	160	134	*-25*	167	133	*-34*	174	132	*-42*	178	130	*-48*	171	129	*-42*	170	128	*-42*	170	126	*-44*	171	125	*-46*
GDTC	315	205	*-110*	323	203	*-120*	319	201	*-119*	335	199	*-136*	348	197	*-151*	357	195	*-162*	341	193	*-148*	339	191	*-148*	340	189	*-151*	343	187	*-156*
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	315	263	*-52*	323	260	*-62*	319	258	*-62*	335	255	*-80*	348	253	*-95*	357	250	*-106*	341	248	*-94*	339	245	*-94*	340	243	*-98*	343	240	*-103*
Trải nghiệm	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*
GD địa phương	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*	-	-	*0*
Tổng	***3,973***	***3,439***	***-534***	***4,072***	***3,405***	***-667***	***4,028***	***3,371***	***-657***	***4,220***	***3,337***	***-883***	***4,393***	***3,303***	***-1089***	***4,501***	***3,270***	***-1231***	***4,305***	***3,238***	***-1068***	***4,285***	***3,205***	***-1079***	***4,296***	***3,173***	***-1123***	***4,328***	***3,142***	***-1187***

4. THPT

Năm / Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Toán	268.7	304.0	35.3	272.1	301.0	28.8	282.9	298.0	15.1	259.3	295.0	35.7	262.6	292.0	29.4	270.0	289.1	19.1	303.1	286.2	-16.9	321.5	283.3	-38.2	332.9	280.5	-52.4	314.5	277.7	-36.8
Ngữ văn	229.4	283.0	53.6	272.1	280.2	8.0	282.9	277.4	-5.5	259.3	274.6	15.3	262.6	271.8	9.2	270.0	269.1	-0.9	303.1	266.4	-36.7	321.5	263.8	-57.8	332.9	261.1	-71.8	314.5	258.5	-56.0
Tiếng Anh	229.4	198.0	-31.4	272.1	196.0	-76.1	282.9	194.1	-88.8	259.3	192.1	-67.1	262.6	190.2	-72.4	270.0	188.3	-81.7	303.1	186.4	-116.7	321.5	184.5	-137.0	332.9	182.7	-150.2	314.5	180.9	-133.6
GDTC	161.7	125.0	-36.7	181.4	123.8	-57.7	188.6	122.5	-66.1	172.8	121.3	-51.6	175.1	120.1	-55.0	180.0	118.9	-61.1	202.1	117.7	-84.4	214.4	116.5	-97.9	221.9	115.3	-106.6	209.7	114.2	-95.5
GDQP-AN	76.5	0.0	-76.5	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
Lịch sử	113.6	123.0	9.4	90.7	121.8	31.1	94.3	120.6	26.3	86.4	119.3	32.9	87.5	118.2	30.6	90.0	117.0	27.0	101.0	115.8	14.8	107.2	114.6	7.5	111.0	113.5	2.5	104.8	112.4	7.5
Địa lí	113.6	111.0	-2.6	90.7	109.9	19.2	94.3	108.8	14.5	86.4	107.7	21.3	87.5	106.6	19.1	90.0	105.6	15.6	101.0	104.5	3.5	107.2	103.5	-3.7	111.0	102.4	-8.5	104.8	101.4	-3.4
GDCD	76.5	77.0	0.5	90.7	76.2	-14.5	94.3	75.5	-18.8	86.4	74.7	-11.7	87.5	74.0	-13.6	90.0	73.2	-16.8	101.0	72.5	-28.6	107.2	71.8	-35.4	111.0	71.1	-39.9	104.8	70.3	-34.5
Vật lí	152.9	188.0	35.1	90.7	186.1	95.4	94.3	184.3	90.0	86.4	182.4	96.0	87.5	180.6	93.0	90.0	178.8	88.8	101.0	177.0	76.0	107.2	175.2	68.0	111.0	173.5	62.5	104.8	171.7	66.9
Hóa học	152.9	146.0	-6.9	90.7	144.5	53.8	94.3	143.1	48.8	86.4	141.7	55.2	87.5	140.2	52.7	90.0	138.8	48.8	101.0	137.5	36.4	107.2	136.1	28.9	111.0	134.7	23.8	104.8	133.4	28.5
Sinh học	115.8	131.0	15.2	90.7	129.7	39.0	94.3	128.4	34.1	86.4	127.1	40.7	87.5	125.8	38.3	90.0	124.6	34.6	101.0	123.3	22.3	107.2	122.1	14.9	111.0	120.9	9.9	104.8	119.7	14.8
Công nghệ	76.5	97.0	20.5	90.7	96.0	5.3	94.3	95.1	0.8	86.4	94.1	7.7	87.5	93.2	5.6	90.0	92.2	2.2	101.0	91.3	-9.7	107.2	90.4	-16.8	111.0	89.5	-21.5	104.8	88.6	-16.2
Tin học	115.8	58.0	-57.8	90.7	57.4	-33.3	94.3	56.8	-37.4	86.4	56.3	-30.1	87.5	55.7	-31.8	90.0	55.2	-34.8	101.0	54.6	-46.4	107.2	54.1	-53.1	111.0	53.5	-57.4	104.8	53.0	-51.8
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	0.0	0.0	0.0	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
Trải nghiệm	0.0	0.0	0.0	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
GD địa phương	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Tổng	***1,883***	***1,841***	***-42***	***1,996***	***1,823***	***-173***	***2,075***	***1,804***	***-270***	***1,901***	***1,786***	***-115***	***1,926***	***1,768***	***-158***	***1,980***	***1,751***	***-229***	***2,223***	***1,733***	***-490***	***2,358***	***1,716***	***-642***	***2,441***	***1,699***	***-742***	***2,306***	***1,682***	***-624***

5. GDTX

Năm / Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Toán	34.8	11.0	-23.8	36.2	10.9	-25.3	43.6	10.8	-32.8	47.3	10.7	-36.6	50.6	10.6	-40.0	54.1	10.5	-44	57.9	10.4	-48	61.9	10.3	-52	66.3	10.2	-56	70.9	10.0	-61
Ngữ văn	34.8	27.0	-7.8	36.2	26.7	-9.4	43.6	26.5	-17.1	47.3	26.2	-21.1	50.6	25.9	-24.6	54.1	25.7	-28	57.9	25.4	-32	61.9	25.2	-37	66.3	24.9	-41	70.9	24.7	-46
Tiếng Anh	0.0	5.0	5.0	0.0	5.0	5.0	0.0	4.9	4.9	0.0	4.9	4.9	0.0	4.8	4.8	54.1	4.8	-49	57.9	4.7	-53	61.9	4.7	-57	66.3	4.6	-62	70.9	4.6	-66
GDTC	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0
GDQP-AN	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0
Lịch sử	17.2	9.0	-8.2	17.9	8.9	-9.0	14.5	8.8	-5.7	15.8	8.7	-7.0	16.9	8.6	-8.2	18.0	8.6	-9	19.3	8.5	-11	20.6	8.4	-12	22.1	8.3	-14	23.6	8.2	-15
Địa lí	17.2	9.0	-8.2	17.9	8.9	-9.0	14.5	8.8	-5.7	15.8	8.7	-7.0	16.9	8.6	-8.2	18.0	8.6	-9	19.3	8.5	-11	20.6	8.4	-12	22.1	8.3	-14	23.6	8.2	-15
GDCD	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0
Vật lí	23.2	11.0	-12.2	24.1	10.9	-13.2	14.5	10.8	-3.7	15.8	10.7	-5.1	16.9	10.6	-6.3	18.0	10.5	-8	19.3	10.4	-9	20.6	10.3	-10	22.1	10.2	-12	23.6	10.0	-14
Hóa học	23.2	12.0	-11.2	24.1	11.9	-12.2	14.5	11.8	-2.8	15.8	11.6	-4.1	16.9	11.5	-5.3	18.0	11.4	-7	19.3	11.3	-8	20.6	11.2	-9	22.1	11.1	-11	23.6	11.0	-13
Sinh học	12.7	15.0	2.3	13.2	14.9	1.7	14.5	14.7	0.2	15.8	14.6	-1.2	16.9	14.4	-2.4	18.0	14.3	-4	19.3	14.1	-5	20.6	14.0	-7	22.1	13.8	-8	23.6	13.7	-10
Công nghệ	0.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	0.0	1.9	1.9	0.0	1.9	1.9	0.0	1.9	2	0.0	1.9	2	0.0	1.9	2	0.0	1.8	2	0.0	1.8	2
Tin học	0.0	7.0	7.0	0.0	6.9	6.9	0.0	6.9	6.9	0.0	6.8	6.8	0.0	6.7	6.7	0.0	6.7	7	0.0	6.6	7	0.0	6.5	7	0.0	6.5	6	0.0	6.4	6
Môn khác	0.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	0.0	2.0	2.0	0.0	1.9	1.9	0.0	1.9	1.9	0.0	1.9	2	0.0	1.9	2	0.0	1.9	2	0.0	1.8	2	0.0	1.8	2
Trải nghiệm	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0
GD địa phương	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0
Tổng	163.2	110.0	-53.2	***170***	***109***	***-61***	***160***	***108***	***-52***	173.3	106.7	-66.5	185.4	105.7	-79.7	252.5	104.6	-148	270.1	103.6	-167	289.0	102.5	-187	309.3	101.5	-208	330.9	100.5	-230

B. Theo huyện/TP

1. Mầm non

Năm	Huyện	Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tổng
2021-2022	**Định mức**	482	397	749	680	570	479	491	1006	710	**5561.6**
	Hiện có	352	294	397	443	310	328	276	618	431	**3449.0**
	Cần BS	-133	-64	-279	-129	-162	-75	-151	-311	-201	**-1502.6**
2022-2023	**Định mức**	437	302	708	734	577	451	428	943	660	**5240.6**
	Hiện có	346	330	465	545	404	400	337	688	504	**4018.4**
	Cần BS	-92	28	-243	-188	-173	-51	-92	-255	-156	**-1222.2**
2023-2024	**Định mức**	438	292	714	743	591	443	426	940	655	**5240.8**
	Hiện có	342	326	461	540	400	396	333	681	499	**3978.2**
	Cần BS	-96	35	-253	-203	-191	-47	-93	-258	-156	**-1262.6**
2024-2025	**Định mức**	442	295	721	751	597	447	431	949	662	**5294.2**
	Hiện có	339	323	456	535	396	392	330	674	494	**3938.4**
	Cần BS	-104	28	-265	-216	-201	-55	-101	-274	-168	**-1355.8**
2025-2026	**Định mức**	447	299	728	758	603	452	435	958	668	**5348.1**
	Hiện có	335	320	451	529	392	388	327	668	489	**3899.1**
	Cần BS	-112	21	-276	-229	-211	-64	-109	-290	-179	**-1449.1**
2026-2027	**Định mức**	452	302	735	766	609	457	440	967	675	**5402.5**
	Hiện có	332	317	447	524	388	384	323	661	484	**3860.1**
	Cần BS	-120	15	-288	-242	-221	-73	-117	-306	-191	**-1542.4**
2027-2028	**Định mức**	457	305	742	774	615	462	445	977	682	**5457.3**
	Hiện có	329	314	442	519	384	380	320	654	479	**3821.5**
	Cần BS	-128	8	-299	-255	-231	-81	-125	-322	-203	**-1635.8**
2028-2029	**Định mức**	461	309	749	781	621	467	449	986	689	**5512.5**
	Hiện có	325	310	438	514	380	377	317	648	474	**3783.3**
	Cần BS	-136	1	-311	-268	-241	-90	-132	-338	-214	**-1729.3**
2029-2030	**Định mức**	466	313	756	789	628	472	454	996	696	**5568.3**
	Hiện có	322	307	434	508	376	373	314	641	470	**3745.4**
	Cần BS	-144	-5	-322	-281	-251	-99	-140	-354	-226	**-1822.9**
2030-2031	**Định mức**	471	316	763	797	634	477	459	1005	702	**5624.5**
	Hiện có	319	304	429	503	373	369	311	635	465	**3708.0**
	Cần BS	-152	-12	-334	-294	-261	-108	-148	-370	-237	**-1916.5**

2. Tiểu học

Năm	Huyện	Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tổng
2021-2022	**Định mức**	618	459	674	681	512	585	443	989	695	**5653.5**
	Hiện có	465	416	530	607	444	452	380	866	586	**4746.0**
	Cần BS	-153	-43	-144	-74	-68	-133	-63	-123	-109	**-907.5**
2022-2023	**Định mức**	674	518	653	654	468	602	419	954	710	**5649.0**
	Hiện có	460	412	525	601	440	447	376	857	580	**4698.5**
	Cần BS	-213	-106	-128	-53	-28	-154	-42	-97	-129	**-950.5**
2023-2024	**Định mức**	660	489	626	635	456	573	407	936	681	**5461.5**
	Hiện có	456	408	519	595	435	443	372	849	574	**4651.6**
	Cần BS	-204	-81	-106	-40	-21	-130	-34	-87	-107	**-809.9**
2024-2025	**Định mức**	666	485	621	635	452	563	407	944	683	**5452.5**
	Hiện có	451	404	514	589	431	439	369	840	569	**4605.0**
	Cần BS	-215	-81	-107	-46	-21	-124	-38	-103	-114	**-847.5**
2025-2026	**Định mức**	680	485	615	642	453	557	414	950	680	**5473.5**
	Hiện có	447	400	509	583	427	434	365	832	563	**4559.0**
	Cần BS	-233	-85	-106	-59	-26	-122	-49	-118	-117	**-914.5**
2026-2027	**Định mức**	695	483	617	653	455	555	422	959	684	**5520.0**
	Hiện có	442	396	504	577	422	430	361	824	557	**4513.4**
	Cần BS	-252	-87	-112	-75	-32	-125	-60	-135	-127	**-1006.6**
2027-2028	**Định mức**	704	489	626	662	461	563	426	971	693	**5592.0**
	Hiện có	438	392	499	571	418	426	358	815	552	**4468.3**
	Cần BS	-266	-97	-127	-90	-42	-137	-68	-155	-141	**-1123.7**
2028-2029	**Định mức**	713	494	633	669	465	569	432	981	701	**5655.0**
	Hiện có	433	388	494	566	414	421	354	807	546	**4423.6**
	Cần BS	-279	-106	-139	-103	-51	-147	-78	-174	-154	**-1231.4**
2029-2030	**Định mức**	719	498	639	675	470	575	437	990	708	**5709.0**
	Hiện có	429	384	489	560	410	417	351	799	541	**4379.3**
	Cần BS	-289	-114	-150	-115	-60	-157	-86	-191	-167	**-1329.7**
2030-2031	**Định mức**	723	503	645	681	474	579	440	998	714	**5755.5**
	Hiện có	425	380	484	555	406	413	347	791	535	**4335.6**
	Cần BS	-298	-122	-161	-126	-68	-166	-92	-206	-179	**-1419.9**

3. THCS

Năm	Huyện	Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tổng
2021-2022	**Định mức**	410	391	441	445	352	403	281	730	521	**3972.9**
	Hiện có	308	307	411	434	313	343	245	629	449	**3439.0**
	Cần BS	-102	-84	-30	-11	-39	-60	-36	-101	-72	**-533.9**
2022-2023	**Định mức**	473	409	471	435	325	426	306	690	538	**4071.7**
	Hiện có	305	304	407	430	310	340	243	623	445	**3404.6**
	Cần BS	-168	-105	-64	-5	-15	-86	-63	-67	-93	**-667.1**
2023-2024	**Định mức**	464	397	471	447	321	428	306	667	528	**4028.0**
	Hiện có	302	301	403	425	307	336	240	616	440	**3370.6**
	Cần BS	-162	-96	-68	-21	-14	-91	-66	-50	-88	**-657.4**
2024-2025	**Định mức**	494	405	492	481	344	452	321	694	538	**4219.9**
	Hiện có	299	298	399	421	304	333	238	610	436	**3336.9**
	Cần BS	-195	-107	-93	-60	-40	-119	-83	-83	-102	**-883.0**
2025-2026	**Định mức**	521	412	513	502	359	479	327	724	557	**4392.8**
	Hiện có	296	295	395	417	301	329	235	604	431	**3303.5**
	Cần BS	-225	-117	-118	-85	-58	-149	-91	-120	-125	**-1089.3**
2026-2027	**Định mức**	530	414	524	519	372	488	333	752	568	**4501.1**
	Hiện có	293	292	391	413	298	326	233	598	427	**3270.5**
	Cần BS	-237	-122	-134	-106	-75	-162	-100	-154	-141	**-1230.6**
2027-2028	**Định mức**	515	386	498	498	359	458	321	733	538	**4305.4**
	Hiện có	290	289	387	409	295	323	231	592	423	**3237.8**
	Cần BS	-225	-97	-111	-89	-64	-135	-90	-141	-115	**-1067.6**
2028-2029	**Định mức**	519	380	492	498	353	447	319	739	538	**4284.5**
	Hiện có	287	286	383	405	292	320	228	586	418	**3205.4**
	Cần BS	-232	-94	-109	-93	-62	-127	-91	-153	-119	**-1079.1**
2029-2030	**Định mức**	530	380	486	504	355	439	325	743	534	**4295.9**
	Hiện có	284	283	379	400	289	317	226	580	414	**3173.3**
	Cần BS	-246	-97	-107	-103	-66	-122	-99	-162	-120	**-1122.6**
2030-2031	**Định mức**	543	378	485	513	357	435	331	751	536	**4328.2**
	Hiện có	281	280	375	396	286	313	224	575	410	**3141.6**
	Cần BS	-262	-98	-109	-117	-71	-122	-107	-176	-126	**-1186.6**

Phục lục 05: DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TỪNG CẤP THEO TỪNG NĂM HỌC

STT	Hình thức bồi dưỡng	Nguồn kinh phí	Dự kiến phân kỳ												Tổng kinh phí (triệu đồng)
			2022			2023			2024			2025			
			SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	
I	**Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và năng lực nghề nghiệp.**	**Chi thường xuyên**			**4,426**			**7,580**			**6,722**			**6,381**	**25,108**
1	Bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên		9998	0.2	2,000	9898	0.2	1,980	9799	0.2	1,960	9622	0.2	1,924	7,863
2	Bồi dưỡng chuẩn CBQL (Kỹ năng, nghiệp vụ trong công tác quản lí, quản trị trường học, phát triển chương trình giáo dục)	Chi thường xuyên	300	5	1,500	300	5	1,500	450	5	2,250	450	5	2,250	7,500
3	Kinh phí bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học		1853	0.5	927	3700	0.5	1,850	5024	0.5	2,512	4413	0.5	2,207	7,495

STT	Hình thức bồi dưỡng	Nguồn kinh phí	Dự kiến phân kỳ												Tổng kinh phí (triệu đồng)
			2022			2023			2024			2025			
			SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	SL	Định mức	Tổng KP	
4	Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục trước khi bổ nhiệm làm CBQL cho100% CBQL và giáo viên diện quy hoạch trong các cơ sở giáo dục phổ thông.				-	750	3.0	2,250							2,250
II	**Cử CBQL, GV cốt cán đi đào tạo ở nước ngoài hoặc hợp tác đào tạo với các tổ chức quốc tế**	**Chi thường xuyên**	**0**	**200**	**-**	**20**	**200**	**4,000**	**20**	**200**	**4,000**	**34**	**200**	**6,800**	**14,800**
III	**Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy khuyết tật**	**Chi thường xuyên**	**162**	**12**	**1,944**	**162**	**12**	**1,944**	**162**	**12**	**1,944**	**162**	**12**	**1,944**	**7,776**
IV	**Đặt hàng đào tạo GV theo nghị định 116 (Dự kiến đặt hàng số giáo viên còn thiếu theo định mức),**	**Chi thường xuyên**	**800**	**24.130**	**19,304**	**800**	**28.630**	**22,904**	**800**	**31.830**	**25,464**	**800**	**35.430**	**28,344**	**96,016**
	Tổng (I+II+III+IV)				**25,674**			**36,428**			**38,130**			**43,469**	**143,700**